

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN

---

### 1.1 Khái niệm về phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình đi sâu nghiên cứu nội dung, kết cấu và mối ảnh hưởng qua lại của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để có thể đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua việc so sánh với các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra hoặc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, từ đó đưa ra quyết định và các giải pháp quản lý phù hợp.

Ngoài ra, phân tích tài chính doanh nghiệp còn là quá trình xem xét, kiểm tra kết cấu, thực trạng tài chính, từ đó đưa ra những so sánh, đối chiếu những chỉ tiêu tài chính hiện tại với chỉ tiêu quá khứ hay chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác nhằm xác định tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để xác định phương pháp quản trị thích hợp. Phân tích tài chính doanh nghiệp là việc làm thường xuyên và không thể thiếu ở mỗi doanh nghiệp, nó mang tính chiến lược lâu dài và ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Mối quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích tài chính doanh nghiệp là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để dự đoán tài chính - một trong các hướng dự đoán doanh nghiệp. Phân tích tài chính doanh nghiệp có thể được ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích (trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp).

## 1.2 Tầm quan trọng của phân tích tài chính

Dưới sự quản lý vĩ mô nền kinh tế của nhà nước, trong thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của một doanh nghiệp như: Các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước. Các đối tượng này có những mối quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp dưới những góc nhìn khác nhau. Việc phân tích tài chính doanh nghiệp giúp cho những đối tượng này có được thông tin phù hợp với yêu cầu hay mục đích sử dụng của bản thân để từ đó đưa ra những quyết định hợp lý.

Với các nhà đầu tư hướng tới lợi nhuận, mối quan tâm của họ là khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, họ còn chú trọng đến tính an toàn của những đồng vốn họ bỏ ra, vì vậy, một yếu tố được quan tâm bởi những nhà đầu tư là mức độ rủi ro của dự án đầu tư, trong đó rủi ro tài chính doanh nghiệp đặc biệt quan trọng. Việc phân tích tài chính doanh nghiệp giúp họ có được những đánh giá về khả năng sinh lời cũng như rủi ro kinh doanh, tính ổn định lâu dài của một doanh nghiệp.

Trong khi đó, những nhà cung cấp tín dụng lại quan tâm đến khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Các nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn thường quan tâm đến khả năng thanh toán nhằm đáp ứng những yêu cầu chi trả trong thời gian ngắn của doanh nghiệp. Còn những nhà cung cấp tín dụng dài hạn quan tâm đến khả năng trả lãi và gốc đúng hạn, do đó, ngoài khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời cũng như tính ổn định của doanh nghiệp. Từ đó, việc phân tích tài chính doanh nghiệp góp phần giúp những nhà cung cấp tín dụng đưa ra quyết định về việc có nên cho vay hay không? Vay trong bao lâu và vay bao nhiêu?.

Nhà quản lý doanh nghiệp cần thông tin từ phân tích tài chính doanh nghiệp để kiểm soát, giám sát, điều chỉnh tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Các thông tin này giúp họ đưa ra những quyết định về cơ cấu nguồn tài chính, đầu tư hay phân chia lợi nhuận, biện pháp điều chỉnh hoạt động phù hợp.

Ngoài ra, cơ quan thuế hay cơ quan thống kê cũng có những quan tâm nhất định đến thông tin tài chính. Những thông tin này giúp cơ quan thuế nắm rõ tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp với nhà nước. Các cơ quan thống kê có thể

tổng hợp các số liệu tài chính từ mỗi doanh nghiệp đến toàn ngành, toàn khu vực để từ đó đưa ra chiến lược kinh tế vĩ mô dài hạn.

Không những vậy, người lao động cũng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Những người đang lao động tại doanh nghiệp muốn biết về tình hình tài chính thực sự, hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ các quỹ tài chính, phân chia lợi nhuận, các kế hoạch kinh doanh trong tương lai để đánh giá triển vọng doanh nghiệp, có niềm tin vào doanh nghiệp tạo động lực làm việc. Những chỉ tiêu tài chính còn góp phần giúp những người đang tìm kiếm việc làm có cái nhìn tích cực hay tiêu cực về phía doanh nghiệp trong lúc họ đang lựa chọn, mong muốn làm việc ở những doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, công việc ổn định lâu dài, với hy vọng về mức lương xứng đáng.

Có thể thấy, tầm quan trọng của phân tích tài chính doanh nghiệp chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh, góc nhìn khác nhau, từ đó giúp họ đưa ra những quyết định chính xác, phù hợp với mục đích của bản thân mình.

### **1.3 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Hoạt động tài chính là hoạt động có ý thức của con người. Hoạt động này ngày càng được phát triển và yêu cầu hiệu quả ngày càng cao để doanh nghiệp có thể tồn tại trong môi trường cạnh tranh và toàn cầu hóa. Yêu cầu này đòi hỏi các nhà quản lý phải tổ chức ghi chép, phản ánh, phân tích và đánh giá mọi khía cạnh của hoạt động tài chính. Chính yêu cầu khách quan này mà môn học tài chính doanh nghiệp ra đời.

Quản trị tài chính là một khâu quan trọng yếu trong quản trị doanh nghiệp. Quản trị tài chính quyết định hiệu quả trong kinh doanh. Nếu một doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh tốt qua chất lượng sản phẩm và dịch vụ, có chiến dịch kinh doanh tốt và không ngừng gia tăng doanh thu, nhưng nếu không có cơ chế quản lý tài chính tốt thì không thể đạt được mục tiêu cuối cùng trong kinh doanh là gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh và gia tăng giá trị công ty. Phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp các nhà quản lý doanh nghiệp sẽ giúp các nhà quản lý thấy được những nhà tồn tại trong cơ cấu tài chính, trong việc quản lý tài sản, quản lý chi phí để từ đó đưa ra những giải pháp quản lý tài chính hiệu quả.

Đối với ngân hàng khi cho vay các doanh nghiệp cũng phải dựa trên kết quả phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh và khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng. Nếu cho vay chỉ căn cứ vào tài sản đảm bảo thì hiệu quả cho vay và chất lượng tín dụng không thể cải thiện được, vì tài sản đảm bảo không phải là nguồn trả nợ chủ yếu mang lại từ những khoản vay có hiệu quả.

Trong môi trường tài chính hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ về số lượng cũng như quy mô của các công ty cổ phần đại chúng, đòi hỏi các nhà đầu tư phải phân tích đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp để ra quyết định đầu tư. Phân tích tài chính doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định đầu tư và lựa chọn danh mục đầu tư. Nhà đầu tư thận trọng không thể ra quyết định đầu tư theo xu hướng “bầy đàn” mà phải ra quyết định đầu tư trên cơ sở kết quả đánh giá về hiệu quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính lành mạnh và triển vọng phát triển của công ty.

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp cũng rất cần thiết đối với nhà nước, với vai trò quản lý vĩ mô nền kinh tế, là người đưa ra các chính sách quản lý kinh tế tài chính. Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp nhằm giúp nhà nước đánh giá được những tác động của cơ chế và các chính sách quản lý tài chính của nhà nước đối với các doanh nghiệp để có cơ sở điều chỉnh, hoàn thiện, không ngừng nâng cao hiệu quả cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các doanh nghiệp nói riêng và đối với nền kinh tế nói chung. Trong xu hướng toàn cầu hóa và nội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi nhà nước, dưới góc độ quản lý vĩ mô nền kinh tế, phải nghiên cứu nhằm hoàn thiện các cơ chế quản lý tài chính phù hợp với thực tiễn Việt Nam là yêu cầu hết sức cấp thiết và quyết định hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế. Ngoài ra các số liệu thống kê về các hệ số tài chính trung bình và ngành cũng rất cần thiết cho việc phân tích đánh giá và xếp hạng doanh nghiệp cũng như đánh giá hiệu quả chung của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

## **1.4 Nguồn tài liệu dùng làm căn cứ phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

### **1.4.1 Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó.

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù có kết cấu như thế nào thì cũng gồm hai phần: “**TÀI SẢN**”, “**NGUỒN VỐN**”.

Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, bảng cân đối kế toán còn có phần chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

### **1.4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp trong một kì kế toán (tháng, quý, năm,...).

Nguyên tắc lập: phải phản ánh được từng loại doanh thu (doanh thu hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác) và các chi phí đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó. Phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí bỏ ra là lợi nhuận.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- + **Cột số 1:** Các chỉ tiêu báo cáo.
- + **Cột số 2:** Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- + **Cột số 3:** Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- + **Cột số 4:** Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- + **Cột số 5:** Số liệu của năm trước (để so sánh).

### **1.4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bản báo cáo tài chính doanh nghiệp tổng hợp lại tình hình thu, chi tiền tệ của doanh nghiệp được phân loại theo 3 hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong một thời kỳ nhất định.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo 1 trong 2 phương pháp: Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp và phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp.

#### **Các dòng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh: Bao gồm các khoản thu, chi liên quan đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

- Dòng tiền từ hoạt động đầu tư: Bao gồm các khoản thu, chi liên quan đến hoạt động đầu tư, mua sắm hoặc thanh lý các tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.
- Dòng tiền từ hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản thu, chi liên quan đến hoạt động huy động vốn từ chủ nợ và chủ sở hữu, hoàn trả vốn cho chủ nợ, mua lại cổ phần, chia lãi cho nhà đầu tư, chia cổ tức cho cổ đông.

#### **1.4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất – kinh doanh, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các bảng báo cáo khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết. Qua đó, nhà đầu tư hiểu rõ và chính xác hơn về tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

##### **Thuyết minh báo cáo tài chính gồm những nội dung cơ bản sau:**

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.
- Các chính sách kế toán áp dụng.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong báo cáo tài chính lưu chuyển tiền tệ.

#### **1.5 Phương pháp phân tích**

Phương pháp chủ yếu sử dụng để đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là phương pháp so sánh, việc so sánh được thực hiện theo chiều ngang và theo chiều dọc.

Để tiến hành phân tích khái quát kết quả kinh doanh, trước hết chúng ta phải sắp xếp lại bảng báo cáo kết quả kinh doanh, trong đó chia EBIT ra 3 bộ phận lợi nhuận riêng biệt:

- ✓ Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính.
- ✓ Lợi nhuận hoạt động tài chính trước lãi vay.
- ✓ Lợi nhuận khác.

### 1.5.1. Phân tích theo chiều ngang

Điểm khởi đầu chung cho việc nghiên cứu các báo cáo tài chính là phân tích theo chiều ngang, bằng cách tính số tiền chênh lệch từ năm nay so với năm trước. Tỷ lệ phần trăm chênh lệch phải được tính toán để thấy quy mô thay đổi tương quan ra sao với quy mô của số tiền liên quan.

So sánh số liệu kỳ nghiên cứu với số liệu kỳ gốc ở tất cả các chỉ tiêu chủ yếu của báo cáo kết quả kinh doanh nhằm đánh giá xu hướng thay đổi của các chỉ tiêu này thông qua mức tăng giảm và tỷ lệ tăng giảm của từng chỉ tiêu.

|  |
|--|
| <b>Mức tăng giảm = chỉ tiêu kỳ này – chỉ tiêu kỳ trước</b> |
|--|

|  |
|--|
| <b>% tăng, giảm = <math>\frac{\text{chỉ tiêu kỳ này}}{\text{chỉ tiêu kỳ trước}} - 1</math></b> |
|--|

Sự thay đổi của tổng EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay) thể hiện sự thay đổi kết quả kinh doanh của 3 bộ phận lợi nhuận là lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính, lợi nhuận hoạt động tài chính trước lãi vay và lợi nhuận khác. Biến động của EBIT chưa chịu tác động bởi cơ cấu vốn và chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu EBIT tăng do sự gia tăng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính sẽ được đánh giá cao hơn do tác động của lợi nhuận hoạt động tài chính trước lãi vay tăng hay do lợi nhuận khác tăng.

EBT là chỉ tiêu thể hiện phần lợi nhuận mà doanh nghiệp tạo ra dành cho Chính phủ và chủ sở hữu. Như vậy, ngoài sự chịu sự tác động bởi các nhân tố tương tự như EBIT là lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính trước lãi vay và lợi nhuận khác thì EBT còn tính đến ảnh hưởng của chi phí lãi vay, tức có tính đến ảnh hưởng của cơ cấu vốn. Nếu gánh nặng lãi vay (interest burden) gia tăng, tức tỷ lệ chi phí lãi vay trên EBIT tăng sẽ làm cho EBT (lợi nhuận trước thuế) tăng chậm hơn so với EBIT tăng.

EAT (lợi nhuận sau thuế) là chỉ tiêu đo lường kết quả kinh doanh của toàn doanh nghiệp đã tính đến ảnh hưởng của cơ cấu vốn và chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, cho biết tổng giá trị lợi nhuận mà doanh nghiệp tạo ra được dành cho chủ sở hữu. Như vậy, phân tích EAT không chỉ thấy rõ khả năng đóng góp vào kết quả kinh doanh chung của hoạt động lợi nhuận kinh doanh chính, lợi nhuận hoạt động tài chính trước lãi vay và lợi nhuận khác, mà còn biết được ảnh hưởng của chi phí lãi vay phát sinh từ quyết định tài trợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ những quy định trong chính sách thuế của Chính phủ. Một sự thay đổi trong chính sách thuế của Chính phủ theo hướng gia tăng gánh nặng thuế (corporate income tax burden) cho doanh nghiệp, tức tỷ lệ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay) tăng sẽ làm hạn chế khả năng EAT, EAT tăng chậm hơn so với EBIT tăng, và từ đó làm hạn chế khả năng đạt được mục tiêu của quản trị tài chính.

### 1.5.2. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo quy mô chung)

Trong phân tích theo chiều dọc, tỷ lệ phần trăm được sử dụng để chỉ mối quan hệ của các bộ phận khác nhau so với tổng số trong báo cáo. Con số tổng cộng của một báo cáo sẽ được đặt là 100% và từng phần của báo cáo sẽ được tính tỷ lệ phần trăm so với con số đó. Báo cáo bao gồm kết quả tính toán của các tỷ lệ phần trăm trên được gọi là báo cáo quy mô chung. Phân tích theo chiều dọc có ích trong việc so sánh tầm quan trọng của các thành phần nào đó trong hoạt động kinh doanh và trong việc chỉ ra những thay đổi quan trọng về kết cấu của một năm so với năm tiếp theo ở báo cáo quy mô chung. Báo cáo quy mô chung thường được sử dụng để so sánh các đặc điểm hoạt động và đặc điểm tài trợ có quy mô khác nhau trong cùng ngành.

Phương pháp phân tích theo chiều dọc là phương pháp phân tích dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu tỷ lệ chi phí trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

$$\text{Tỷ lệ chi phí (hoặc lợi nhuận) trên doanh thu} = \frac{\text{chi phí (hoặc lợi nhuận)}}{\text{doanh thu thuần}}$$

Phân tích theo chiều dọc sẽ cho thấy sự biến động của tỷ lệ chi phí (hoặc lợi nhuận) trên doanh thu, từ đó đánh giá được hiệu quả trong việc tiết kiệm chi phí hoạt

động kinh doanh chính cũng như mức độ đóng góp của các bộ phận lợi nhuận vào tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu chung của doanh nghiệp.

### 1.5.3. Phân tích xu hướng

Một biến thể của phân tích theo chiều ngang là phân tích xu hướng. Trong phân tích xu hướng, các tỷ lệ chênh lệch được tính cho nhiều năm thay vì hai năm. Phân tích xu hướng quan trọng bởi vì nó có thể chỉ ra những thay đổi cơ bản về bản chất của hoạt động kinh doanh.

### 1.5.4. Phân tích tỷ số

Phân tích tỷ số là một phương pháp quan trọng để thấy được các mối quan hệ có ý nghĩa giữa hai thành phần của một báo cáo tài chính. Nghiên cứu một tỷ số cũng phải bao gồm việc nghiên cứu những dữ liệu đằng sau các tỷ số đó. Mục đích chính của phân tích tỷ số là chỉ ra những lĩnh vực cần nghiên cứu nhiều hơn. Nên sử dụng các tỷ số gắn với hiểu biết chung về doanh nghiệp và môi trường của nó.

### 1.5.5. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont dùng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính, thông qua đó người ta phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Theo phương pháp này, các nhà phân tích sẽ tách các tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều này cho phép phân tích ảnh hưởng của từng tỷ số với tỷ số tổng hợp.

Cụ thể, khi tiến hành phân tích sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) ta dựa vào mối liên hệ giữa sức sinh lời của vốn chủ sở hữu với sức sinh lời của doanh thu (ROS) và sức sinh lời của tài sản (ROA) để phân tích. Mối quan hệ giữa chúng được thể hiện theo phương trình Dupont như sau:

|   |              |
|---|--------------|
| <b>Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) = <math>\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}</math></b> | <b>(2.1)</b> |
| <b>Sức sinh lời của của doanh thu (ROS) = <math>\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}</math></b>           | <b>(2.2)</b> |
| <b>Sức sinh lời của tài sản (ROA) = <math>\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}</math></b>          | <b>(2.3)</b> |

=> mối quan hệ giữa ROE, ROS, ROA được thể hiện qua phương trình sau:

|  |
|--|
| $\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times$ |
| $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.4)$   |
| $\text{ROE} = \text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu} \times \text{số vòng quay của tài sản} \times \text{sức sinh lời của doanh thu} \quad (2.5)$  |

Khi áp dụng phương pháp Dupont, trước hết nhà phân tích cần thu nhập số liệu kinh doanh từ bộ phận tài chính, tiếp đó thực hiện tính toán các số liệu để đưa ra kết luận. Nếu kết luận xem xét không chân thực, cần kiểm tra số liệu và tính toán lại. Điều kiện để áp dụng phương pháp Dupont là số liệu kế toán phải đáng tin cậy.

### Mô Hình Dupont có nhiều ưu điểm như:

- Tính đơn giản: là một công cụ rất tốt để cung cấp cho mọi người kiến thức căn bản giúp tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của công ty.
- Có thể dễ dàng kết nối với các chính sách đãi ngộ đối với nhân viên.
- Có thể được sử dụng để thuyết phục cấp quản lý thực hiện một vài bước cải tổ nhằm chuyên nghiệp hóa chức năng thu mua và bán hàng. Đôi khi điều cần làm trước tiên là nên nhìn vào thực trạng của công ty. Thay vì tìm cách thôn tính công ty khác nhằm tăng thêm doanh thu và hưởng lợi thế nhờ quy mô, để bù đắp khả năng sinh lợi yếu kém.

## 1.6 Phân tích tình hình tài chính thông qua các chỉ số tài chính

### 1.6.1 Nhóm chỉ số thanh toán

#### 1.6.1.1 Tỷ số thanh toán nhanh (QR)

|   |
|---|
| $\text{Tỷ số thanh toán nhanh (QR)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ |
|---|

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng công ty có thể thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến mức độ nào căn cứ vào những tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển hóa thành tiền nhanh nhất. Không có cơ sở để yêu cầu chỉ tiêu này phải lớn hơn 1 vì trong các khoản nợ ngắn hạn, có những khoản đã và sẽ đến hạn thanh toán ngay thì mới có nhu cầu thanh toán, những khoản chưa đến hạn chưa có nhu cầu phải thanh toán ngay.

Ở Việt Nam hiện nay, khi xác định chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh chỉ tính ở phần tử số bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, không tính các khoản phải thu vì tính thanh khoản của các khoản phải thu ở Việt Nam hiện nay còn thấp do nghiệp vụ mua bán nợ và chiết khấu thương phiếu chưa phát triển.

#### 1.6.1.2 Tỷ số thanh toán hiện thời (CQ)

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện thời (CQ)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này nhằm đo lường khả năng đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản ngắn hạn của công ty. Vì vậy, để đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán hiện thời phải lớn hơn 1. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời càng cao thông thường khả năng thanh toán sẽ được đảm bảo tốt nhưng đồng thời cũng thể hiện khả năng linh hoạt về nguồn vốn của công ty bị hạn chế. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời nhỏ hơn 1 thể hiện công ty bị mất cân bằng trong cơ cấu tài chính, rủi ro thanh toán cao, công ty đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Những biện pháp cơ bản để cải thiện chỉ tiêu này phải nhằm vào việc gia tăng nguồn vốn ổn định (vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn) thay cho các khoản nợ ngắn hạn.

Tuy nhiên, hệ số khả năng thanh toán hiện thời chỉ phản ánh một cách khái quát khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Bởi vì khi tài sản ngắn hạn của công ty lớn hơn nợ ngắn hạn thì cũng chưa chắc tài sản ngắn hạn có thể đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn nếu như tài sản này luân chuyển chậm hoặc không luân chuyển, chẳng hạn tồn kho ứ đọng không tiêu thụ được, các khoản phải thu tồn đọng không thu được tiền. Vì vậy, khi phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn trên cơ sở đảm bảo của tài sản ngắn hạn cần phải phân tích chất lượng của các yếu tố tài sản ngắn hạn qua các chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân, tốc độ luân chuyển tồn kho.

#### 1.6.1.3 Tỷ số thanh toán tổng quát (TQ)

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát (TQ)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

### **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Htq) thể hiện:**

$Htq > 2$ : Phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất tốt, tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn có thể không cao và đòn bẩy tài chính thấp. Doanh nghiệp sẽ khó có bước tăng trưởng vượt bậc.

$1 \leq Htq < 2$ : Phản ánh về cơ bản, với lượng tổng tài sản hiện có, doanh nghiệp hoàn toàn đáp ứng được các khoản nợ tới hạn.

$0 \leq Htq < 1$ : Thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp thấp, khi chỉ số càng tiến dần về 0, doanh nghiệp sẽ mất dần khả năng thanh toán, việc phá sản có thể xảy ra nếu doanh nghiệp không có giải pháp thực sự phù hợp.

Tính hệ số thanh toán tổng quát sẽ giúp nhà đầu tư đánh giá khách quan khả năng thanh toán của một doanh nghiệp. Từ đó, nhà đầu tư sẽ dựa vào tình hình tài chính của doanh nghiệp đó mà có thể quyết định cho vay, đầu tư hoặc đưa ra những phương án quản trị thích hợp nhất.

Tình trạng tài chính của doanh nghiệp xấu: Đây là tình trạng cho thấy doanh nghiệp đang trong giai đoạn hoạt động kém hiệu quả, không chi trả đúng hạn các khoản nợ. Uy tín của doanh nghiệp đang giảm dần, khi doanh nghiệp mất hoàn toàn khả năng thanh toán có thể dẫn đến phá sản.

Tình trạng tài chính của doanh nghiệp tốt: Dựa vào tình trạng này, doanh nghiệp đang hoạt động rất hiệu quả, các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn đều được đảm bảo trong khả năng thanh toán. Từ đó doanh nghiệp sẽ có rất nhiều cơ hội, thời cơ để phát triển.

Việc tính hệ số thanh toán tổng quát để đánh giá khả năng thanh toán cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Dựa vào hệ số này, sẽ có những giải pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp được đưa ra:

**Đối với doanh nghiệp:** Tính toán hệ số sẽ giúp doanh nghiệp thấy được những nguy cơ trước mắt, từ đó đưa ra những biện pháp xử lý kịp thời nhất, cải thiện dòng tiền nhằm nhanh chóng giải quyết vấn đề khi khả năng thanh toán tổng quát thấp.

**Đối với ngân hàng, nhà cung cấp, nhà đầu tư:** Khi tới hạn, hệ số này giúp họ đánh giá được doanh nghiệp có khả năng chi trả nợ hay không. Từ đó để tránh những rủi ro cao nhất, họ sẽ xem xét đưa ra các quyết định cho vay, hợp tác và đầu tư.

## 1.6.2. Nhóm chỉ số cơ cấu tài chính

### 1.6.2.1. Tỷ số nợ (D/A)

$$\text{Tỷ số nợ (D/A)} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

#### **Trong đó:**

Tổng nợ bao gồm Toàn bộ nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của doanh nghiệp.

Tổng tài sản bao gồm toàn bộ tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của doanh nghiệp.

Tỷ số nợ trên Tổng tài sản (Debt Ratio) cho thấy rằng bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ các khoản nợ, tiền vay.

Tỷ số này càng cao thì mức độ rủi ro càng lớn, do tài sản của doanh nghiệp đang phụ thuộc quá nhiều vào các khoản nợ trong đó có nhiều khoản nợ ngắn hạn có chu kỳ thanh toán dưới 1 năm.

Nếu Tỷ số nợ > 1, điều này cho thấy tổng nợ của doanh nghiệp đang lớn hơn Tổng tài sản, từ đó, cho thấy Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang bị âm. Đây là một tình trạng hết sức tồi tệ, mà không doanh nghiệp nào muốn gặp phải, vì lỗ lũy kế qua nhiều năm đã vượt trên cả vốn góp của chủ sở hữu hay còn được gọi là "âm vốn chủ". Những doanh nghiệp gặp trường hợp này thường là các doanh nghiệp đang ở bên bờ vực phá sản, tình hình tài chính vô cùng khó khăn.

Nếu Tỷ số nợ < 1, điều này cho thấy Tổng tài sản của doanh nghiệp đang lớn hơn tổng nợ, Công ty vẫn đang duy trì có khả năng thanh toán được bằng việc sử dụng các tài sản sẵn có của mình.

Nếu Tỷ số nợ càng gần về 0, càng cho thấy doanh nghiệp đang tự chủ về tình hình tài chính, hoạt động của doanh nghiệp đang chỉ phụ thuộc vào vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, điều này cũng không hẳn là tốt. Trong nền kinh tế thị trường hiện

nay, các doanh nghiệp có thể phát triển mạnh mẽ hơn rất nhiều khi biết sử dụng đến các nguồn lực bên ngoài, như các khoản vay ngân hàng, đàm phán được thời hạn trả nợ với các nhà cung cấp,...

### 1.6.2.2. Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Do khoản chi phí trả lãi vay được trừ vào lợi nhuận trước thuế và lãi vay, sau đó mới nộp thuế và phần còn lại là lợi nhuận sau thuế - phần dành cho các vốn chủ sở hữu. Vì vậy nếu EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay) lớn hơn lãi vay càng nhiều lần thì khả năng đảm bảo lãi vay càng nhiều lần thì khả năng cho việc thanh toán các khoản trả lãi từ lợi nhuận càng đảm bảo hơn. Nếu tỷ số khả năng thanh toán lãi vay thấp, rủi ro tài chính của doanh nghiệp càng cao có thể vì hai lý do:

**Thứ nhất** là doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính cao, tỷ số nợ cao, làm tăng chi phí lãi vay phải trả.

**Thứ hai** là do hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thấp, tỷ lệ hoàn vốn hoặc suất sinh lời trên tài sản thấp, lợi nhuận trước thuế và lãi vay thấp sẽ làm giảm tỷ số thanh toán lãi vay.

### 1.6.3. Nhóm chỉ số hoạt động

#### 1.6.3.1. Vòng quay khoản phải thu (ART)

$$\text{Vòng quay khoản phải thu (ART)} = \frac{\text{Doanh thu trong kỳ}}{\text{Phải thu khách hàng bình quân}}$$

Hệ số vòng quay khoản phải thu giúp đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu của một công ty hay hiệu quả của việc cấp tín dụng hiện tại của công ty đó. Hệ số này cũng cho thấy số lần khoản phải thu được chuyển thành tiền mặt của một công ty. Hệ số khoản phải thu có thể được tính hàng năm, hàng quý hay hàng tháng.

Vòng quay khoản phải thu giảm có thể do chính sách bán hàng trả chậm nhằm mục đích mở rộng doanh thu hay do công việc thu hồi nợ của doanh nghiệp kém.

### 1.6.3.2. Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn bán hàng}}{\text{Tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay hàng tồn kho: Cho biết một đồng vốn hàng tồn kho góp phần tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho giảm thông thường là do hàng hóa bị ứ đọng không tiêu thụ được hay do doanh nghiệp mở rộng kinh doanh, tăng tồn kho.

### 1.6.3.3. Kỳ thu tiền bình quân (ACP)

Doanh thu của doanh nghiệp có thể chia làm hai phần: doanh thu thu tiền ngay và doanh thu bán chịu (thông qua tài khoản phải thu). Vì vậy, kỳ thu tiền bình quân có thể xác định trên cơ sở thời gian thu tiền trung bình đối với các khoản doanh thu bán hàng được ghi nhận vào khoản phải thu hay còn gọi là doanh thu bán chịu và thời gian thu tiền trung bình tính cho toàn bộ doanh thu.

Kỳ thu tiền bình quân tính cho doanh thu bán chịu: trong trường hợp này, kỳ thu tiền bình quân là thời gian trung bình để doanh nghiệp thu được tiền bán hàng trả chậm, đó chính là thời gian luân chuyển của các tài khoản phải thu khách hàng hay còn gọi là thời gian tồn đọng khoản phải thu khách hàng.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân (tính cho doanh thu bán chịu)} = \frac{\text{Bình quân các khoản phải thu khách hàng}}{\text{Doanh thu bán chịu bình quân một ngày}}$$

Thời gian tồn đọng khoản phải thu khách hàng thấp thì vốn của doanh nghiệp ít bị đọng trong khâu thanh toán. Ngược lại, nếu thời gian tồn đọng các khoản phải thu khách hàng dài thì vốn của doanh nghiệp bị đọng trong khâu thanh toán lớn. Tuy nhiên, các khoản phải thu khách hàng trong nhiều trường hợp cao hay thấp chưa thể có kết luận chắc chắn là khả năng thu tiền tốt hay xấu mà còn phải xem lại mục tiêu chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp (chính sách bán hàng trả chậm) nhằm mở rộng thị trường và gia tăng doanh thu.

Kỳ thu tiền bình quân tính cho doanh thu bán chịu có thể dùng để so sánh với thời gian bán chịu có thể dùng để so sánh với thời gian bán chịu trung bình mà doanh nghiệp đã thỏa thuận với khách hàng. Nếu số ngày thu tiền bán chịu bình quân lớn

hơn thời gian bán chịu kế hoạch thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về khả năng thanh toán do bị chiếm dụng vốn ngoài kế hoạch.

Ngoài chỉ tiêu số ngày tồn đọng khoản phải thu khách hàng, tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng còn được thể hiện thông qua chỉ tiêu số vòng luân chuyển khoản phải thu.

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu bán chịu trong kỳ}}{\text{Khoản phải thu khách hàng bq}}$$

Số vòng quay khoản phải thu càng lớn chứng tỏ khả năng luân chuyển khoản phải thu khách hàng nhanh, thời gian thu tiền bán chịu ngắn, các khoản phải thu khách hàng chuyển hóa thành tiền nhanh, khả năng thanh toán của công ty tốt.

Kỳ thu tiền bình quân tính cho toàn bộ doanh thu: trong trường hợp này, kỳ thu tiền bình quân là thời gian trung bình để doanh nghiệp thu được tiền bán hàng được xác định căn cứ trên toàn bộ doanh thu còn được gọi là số ngày thu tiền bán hàng trung bình trong kỳ phân tích:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân (tính cho toàn bộ doanh thu)} = \frac{\text{Bình quân các khoản phải thu khách hàng}}{\text{Doanh thu bình quân 1 ngày}}$$

Mối quan hệ giữa kỳ thu tiền bình quân tính cho doanh thu bán chịu và thời gian thu tiền bình quân tính cho toàn bộ doanh thu

Kỳ thu tiền bình quân tính cho toàn bộ doanh thu hay còn gọi là thời gian thu tiền bán hàng trung bình phụ thuộc vào số ngày thu tiền bán chịu và tỷ lệ doanh thu bán chịu:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân (tính cho toàn bộ doanh thu)} = \text{Kỳ thu tiền bình quân (tính cho doanh thu bán chịu)} \times \text{Tỷ lệ doanh thu bán chịu}$$

**Hoặc**

$$\text{Số ngày thu tiền bán hàng trung bình} = \text{Số ngày thu tiền bán chịu trung bình} \times \text{Tỷ lệ doanh thu bán chịu}$$

Thời gian thu tiền bán hàng bán hàng là một thành phần quan trọng trong chu kỳ kinh doanh của công ty, nếu thời gian thu tiền bán hàng nhanh, thời gian luân chuyển vốn lưu động sẽ được rút ngắn, công ty sẽ tiết kiệm được vốn, vốn luân chuyển nhanh, chuyển hóa thành tiền tốt sẽ đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán.

#### 1.6.3.4 Vòng quay tài sản (AT)

$$\text{Vòng quay tài sản (AT)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Vòng quay tài sản cũng có thể tăng do nguyên nhân là doanh nghiệp không quan tâm đến việc gia tăng đầu tư vào tài sản cố định (giá trị còn lại của tài sản cố định giảm). Ngoài ra cũng cần lưu ý, những nhân tố ảnh hưởng đến vòng quay tài sản, đó là:

Tỷ lệ khấu hao, tỷ lệ khấu hao nhanh sẽ làm tăng vòng quay tài sản cố định và ngược lại.

Khi tài sản của doanh nghiệp đã khấu hao gần hết nhưng chưa đến thời điểm đổi mới tài sản, giá trị còn lại của tài sản thấp, vòng quay tài sản tăng. Ngược lại, khi doanh nghiệp mới đầu tư tăng tài sản cố định, giá trị tài sản cố định và làm cho vòng quay tài sản thấp. Vì vậy, chỉ tiêu vòng quay tài sản có nhiều hạn chế trong việc đánh giá tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp.

#### 1.6.4. Nhóm chỉ số sinh lời

##### 1.6.4.1. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (GM)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (GM)} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng doanh thu}}$$

$$\text{Trong đó: Lợi nhuận gộp} = \text{Doanh thu} - \text{giá vốn hàng bán}$$

Chỉ số này cho biết mỗi đồng doanh thu thu về tạo ra được bao nhiêu đồng thu nhập. Phản ánh các hiệu quả xác định trong quá trình kinh doanh. Với hiệu quả được cân đối phù hợp với giá vốn hàng bán. Tỷ suất lợi nhuận gộp là một chỉ số rất hữu ích khi tiến hành so sánh các doanh nghiệp trong cùng một ngành. Cho biết các tính toán hiệu quả để tìm kiếm lợi nhuận trên mỗi sản phẩm hoặc mỗi lô hàng nhất định.

#### 1.6.4.2 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trong đó: Doanh thu thuần = Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ – Các khoản giảm trừ doanh thu**

ROS (Return On Sale) là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, cho biết cứ 100 đồng doanh thu thì doanh nghiệp có được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

ROS càng lớn, càng chứng tỏ doanh nghiệp đang hoạt động tốt, khả năng sinh lời cao.

Thông qua ROS, người ta có thể đánh giá được hiệu quả của hoạt động phát triển doanh thu và công tác quản trị chi phí.

Nếu chỉ số ROS cao, chứng tỏ doanh nghiệp đang làm tốt đồng thời cả việc phát triển thị trường, gia tăng doanh thu và tối ưu các khoản chi phí trong doanh nghiệp.

Cho thấy khả năng sinh lời và cổ tức cho các nhà đầu tư.

EPS (earn per share) – lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu là chỉ số liên quan trực tiếp đến ROS. ROS càng cao, EPS càng cao, nghĩa là với mỗi cổ phiếu đang nắm giữ, nhà đầu tư thu về được càng nhiều lợi nhuận.

Một doanh nghiệp có ROS cao cho thấy khả năng sinh lời lớn và đội ngũ lãnh đạo có khả năng quản trị tốt. Điều này cho thấy tiềm năng tiếp tục tăng trưởng trong tương lai.

#### 1.6.4.3. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$\text{Hay } \frac{\text{EBIT} \times (1-t)}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời trên tài sản (Return on Asset – ROA) đo lường hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận sau thuế, không phân biệt tài sản này được hình thành bởi nguồn vốn vay hay vốn chủ sở hữu.

ROA là suất sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp sau tác động của thuế nhưng chưa có tác động của nợ.

**Chú ý: phân tử số của công thức được gọi là lợi nhuận hoạt động ròng (net operating income – NOI).**

Chỉ trong điều kiện không có phát sinh các khoản chênh lệch vĩnh viễn giữa lợi nhuận chịu thuế thì mới có kết quả:

$$\text{EBIT} \times (1-t) = \text{EAT} + \text{I} \times (1-t)$$

Do thực tế thường phát sinh các khoản chênh lệch vĩnh viễn nên  $[\text{EBIT} \times (1-t)]$  khác với  $[\text{EAT} + \text{I} \times (1-t)]$ . Vì vậy, trong quá trình phân tích dựa trên số liệu thực tế thì phải sử dụng cách tính ROA dựa trên phân tử số là  $[\text{EAT} + \text{I} \times (1-t)]$ .

#### **Đặc điểm của ROA:**

- Là suất sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp sau thuế, do đó ROA chịu nhiều ảnh hưởng bởi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Không chịu ảnh hưởng của cơ cấu vốn. ROA là suất sinh lời sau thuế của doanh nghiệp với giả định doanh nghiệp không sử dụng nợ, vì vậy chỉ tiêu ROA chưa tính đến tác động của khoản tiết kiệm thuế từ lãi vay, doanh nghiệp sẽ phải nộp thuế trên cơ sở EBIT vì giả định không sử dụng nợ.

#### **Ý nghĩa của chỉ tiêu:**

- Phản ánh hiệu quả hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.
- Là cơ sở quan trọng để những người đi vay hoặc cho vay cân nhắc liệu xem doanh nghiệp có thể tạo ra sinh lời cao hơn chi phí sử dụng nợ không.
- Là cơ sở để chủ sở hữu đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính và ra quyết định huy động vốn.
- Số chênh lệch giữa ROA và chi phí sử dụng nợ vay sau thuế (lãi suất vay sau khi đã khấu trừ thuế) dương thể hiện doanh nghiệp sử dụng nợ vay có hiệu quả vì nợ vay có khả năng làm gia tăng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu.

#### 1.6.4.4. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

|  |
|--|
| $\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$   |
| $\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSBQ}} \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{\text{Vốn CSQB}}$ |
| <b>ROE = Tỷ suất lợi nhuận biên ròng x Vòng quay tài sản x Hệ số đòn bẩy tài chính.</b>  |

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity – ROE) là chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu vào doanh nghiệp đem lại cho chủ sở hữu bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

ROE có liên quan đến chi phí lãi vay, liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, vì vậy nó chỉ là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của chủ sở hữu dưới tác động của đòn bẩy tài chính.

### 1.7 Phương pháp dự báo xu hướng

#### 1.7.1. Dự báo xu hướng theo đường Parabol

|   |
|---|
| <b>Phương trình dự báo: <math>Y_c = aX^2 + bX + c</math></b>                  |
| $a = \frac{n \sum X^2 Y - \sum X^2 \sum Y}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2}$        |
| $b = \frac{\sum XY}{\sum X^2}$  |
| $c = \frac{\sum X^4 \sum Y - \sum X^2 \sum X^2 Y}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2}$ |
| <b>Lưu ý: <math>\sum X = 0</math></b>   |

Chỉ báo có thể sử dụng như một điểm dừng lỗ dựa trên giá có xu hướng ở trong một đường cong parabol trong một xu hướng mạnh mẽ. Chỉ báo parabol thường hoạt động tốt trong thị trường có xu hướng rõ ràng, nhưng “kém hiệu quả” trong các giai đoạn không theo xu hướng và đi ngang.

## Xu hướng di chuyển trong mô hình Parabol

- Tăng giá và tích lũy lại: Dạng mô hình Parabol di chuyển theo xu hướng vừa tăng giá vừa tích lũy lại.
- Tăng giá không tích lũy lại: Khi tăng giá không tích lũy lại. Ta có một mô hình Parabol có độ dốc cao, biến động giá và khối lượng ở mức cao và tất nhiên rủi ro cũng cao hơn khi giao dịch.

### 1.7.2. Dự báo theo phương pháp hồi quy

|   |
|---|
| Giả thiết phương trình mô hình tự hồi quy bậc p là:   |
| $x_t(1) = b_1x_{t-1} + b_2x_{t-2} + \dots + b_px_{t-p} \quad (11)$  |
| Khi đã xác định được hệ số hồi quy $b_i$ ( $i=1,2,\dots,p$ ), có thể dựa vào phương trình (11) để tiến hành dự báo. |
| Giá trị dự báo bước 1 là:   |
| $x_t(1) = b_1x_{t-1} + b_2x_{t-2} + \dots + b_px_{t-p+1} \quad (12)$  |
| Tương tự, dự báo bước l là:   |
| $x_t(l) = b_1x_t(l-1) + b_2x_t(l-2) + \dots + b_px_{t-p+1} \quad (13)$  |

Từ công thức (13) thấy rằng, l càng lớn (tức số chu kỳ dự báo càng nhiều) thì độ chính xác dự báo càng thấp. Do vậy, số chu kỳ dự báo l càng nhỏ càng tốt, tức chỉ nên dự báo một số ít chu kỳ sau chu kỳ quan trắc hiện tại.

Các công thức ở trên được áp dụng dự báo chuyển dịch ngang cho từng trục công trình với thời gian quan trắc đối đối đều nhau. Khi quan trắc công trình với thời gian không đều cần phải thực hiện việc chuyển đổi số liệu từ quan trắc với thời gian không đều sang quan trắc với thời gian đều (Hou Jianguo và Wang Tengjun, 2008). Khuôn khổ bài báo này chỉ xử lý dãy số liệu quan trắc đầu vào với thời gian tương đối đều.

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG SAC

---

### 2.1. Giới Thiệu Khái Quát Về Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng SAC



#### 2.1.1 Lĩnh Vực Hoạt Động

Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng SAC chuyên cung cấp, thiết kế, thi công và hoàn thiện riêng về hạng mục đá tự nhiên và sản phẩm vải rèm nội thất cao cấp. Với đội ngũ kỹ thuật, thợ sản xuất thi công nhiều năm kinh nghiệm và dịch vụ chuyên nghiệp, chúng tôi tự tin mang đến cho khách hàng những giải pháp nội thất tốt nhất với giá cả hợp lý.

SAC lựa chọn đồng hành với mọi công trình bằng sự chăm chút, tận tâm của mình. Từ đó, doanh nghiệp chúng tôi mong muốn xây dựng chiến lược lâu dài dựa trên niềm tin và sự hài lòng của quý khách hàng.

SAC luôn chào đón sự hợp tác của các kiến trúc sư, chủ đầu tư, công ty xây dựng để cùng nhau kiến tạo nên những giá trị thẩm mỹ, chất lượng cho mỗi công trình.

#### Thông tin liên hệ:

- Địa chỉ: 20 Đường Số 2, Phường 3, Quận Gò Vấp
- Số điện thoại: 0936 833 116
- Gmail: [info@sacc.vn](mailto:info@sacc.vn)
- Website: [www.sacc.vn](http://www.sacc.vn)

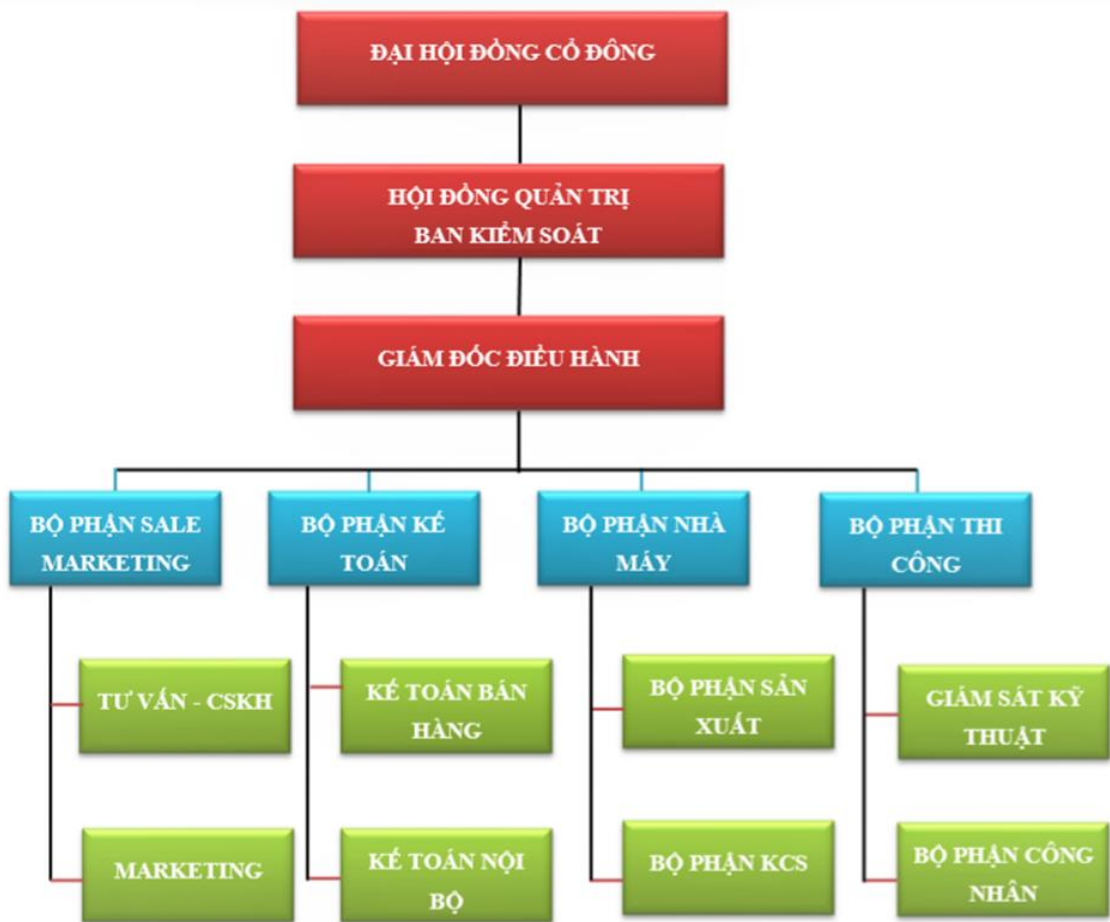
### 2.1.2 Tầm Nhìn, Sứ Mệnh Và Giá Trị Cốt Lõi

**Tầm nhìn:** Bằng khát vọng tạo nên những không gian sống lý tưởng, SAC phấn đấu trở thành doanh nghiệp cung cấp, sản phẩm dịch vụ thi công đá tự nhiên và rèm trang trí đẳng cấp trên thị trường xây dựng Việt Nam và từng bước khẳng định được năng lực, uy tín để vươn ra đấu trường quốc tế.

**Sứ mệnh:** Luôn đồng hành để thấu hiểu khách hàng, đưa ra được những giải pháp tối ưu cho từng công trình. Không ngừng sáng tạo để cho ra đời những tác phẩm chứ không chỉ là sản phẩm. Tác phẩm nội thất tôn lên vẻ đẹp cá tính, đậm chất riêng của chủ đầu tư.

**Giá trị cốt lõi:** Luôn trau dồi học tập và biết cách lắng nghe ý kiến từ nhiều phía cho dù bạn ở vị trí nào. Tận tâm với khách hàng. “Những con sông lớn đều bắt đầu từ những dòng chảy nhỏ”.

### 2.1.3 Cơ Cấu Tổ Chức



Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức Công ty CPTM DVXD SAC

## 2.2 Thực Trạng Tài Chính Công ty CPTM DVXD SAC

### 2.2.1 Phân Tích Khái Quát Quy Mô Tài Chính Công Ty SAC

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                 | 2019 (VND)     | 2020 (VND)    | 2021 (VND)     | 2022 (VND)     | CHÈNH LỆCH    |         | CHÈNH LỆCH     |          |
|-----|--------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------|----------------|----------|
|     |                          |                |               |                |                | 2020-2019     | TỶ LỆ   | 2022-2021      | TỶ LỆ    |
| 1   | TỔNG TÀI SẢN             | 1,256,225,411  | 2,250,330,895 | 4,362,337,206  | 4,632,718,382  | 994,105,484   | 126.37% | 270,381,176    | 6.20%    |
| 2   | VCSH                     | 385,466,200    | 991,455,686   | 2,069,725,432  | 2,473,915,482  | 605,989,486   | 157.21% | 404,190,050    | 19.53%   |
| 3   | TỔNG DOANH THU, THU NHẬP | 1,924,603,300  | 3,507,904,412 | 1,269,985,876  | 3,635,013,960  | 1,583,301,112 | 82.27%  | 2,365,028,084  | 186.22%  |
| 4   | LNTT                     | -927,035,800   | -234,010,514  | 19,269,746     | 408,043,999    | 693,025,286   | -74.76% | 388,774,253    | 2017.54% |
| 5   | LN SAU THUẾ              | -927,035,800   | -234,010,514  | 19,269,746     | 408,043,999    | 693,025,286   | -74.76% | 388,774,253    | 2017.54% |
| 6   | DÒNG TIỀN THUẬN TỬ HĐKD  | -1,300,998,687 | -769,812,634  | -1,461,873,362 | -1,230,033,420 | 531,186,053   | -40.83% | 231,839,942    | -15.86%  |
| 7   | DÒNG TIỀN THUẬN TRONG KÌ | 1,312,502,000  | 840,000,000   | 597,126,638    | -647,033,420   | - 472,502,000 | -36.00% | -1,244,160,058 | -208.36% |

Bảng biểu 2. 1 Phân tích khái quát quy mô tình hình tài chính

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Nhìn vào quy mô tài chính Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng SAC cho ta thấy tổng tài sản năm 2019 và năm 2020 cao có tỷ lệ 79.13%. SAC là công ty mới thành lập nên đã tập trung đầu tư vào các sản để phục vụ cho việc kinh doanh. Tổng tài sản năm 2022 là 4,632,718,382 trong khi đó vốn chủ sở hữu là 2,473,915,482 hơn 30% là vốn chủ sở hữu và hơn 60% là nợ phải trả. Về cơ bản với vốn chủ sở hữu hơn 30% và nợ phải trả hơn 60% chưa đến mức là quá rủi ro. Đây là công ty cổ phần dịch vụ thương mại xây dựng nên hàng hóa luân chuyển liên tục, thường xuyên có luồng tiền vào luồng tiền ra để có thể chi trả các khoản nợ phải trả trong kì. Quy mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu năm 2022 với 2021 đều tăng. Tổng tài sản tăng 6.20% và vốn chủ sở hữu tăng thêm 19.53%. Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu cao hơn nhiều so với tỷ lệ tăng tổng tài sản điều đó đảm bảo nợ phải trả tăng không nhiều. Tỷ lệ tổng tài sản tăng là do tăng vốn chủ sở hữu.

Tổng Doanh Thu, Thu Nhập năm 2020 so với 2019 tăng 82.27% và năm 2022 so với 2021 cũng tăng 186.22%. Lợi nhuận sau thuế và lãi vay (EBIT) năm nay cũng tăng cao so với năm trước 2017.54% do không có chi phí lãi vay.

Lợi nhuận sau thuế bằng lợi nhuận trước thuế. Công ty 2 năm đầu lỗ lũy kế 2 năm cộng dồn hơn 1 tỷ. Nhìn khái quát cho thấy hiệu quả hoạt động năm 2022 tăng so với năm 2021 nhận diện có dấu hiệu tốt. Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điều này áp dụng đối với người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) theo quy định tại điều 1 nghị quyết 406. Vậy nên năm 2020 và năm 2021 do tình hình covid 19 công ty được miễn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm tỷ lệ cũng âm 40.83% và 15.86% thể hiện quy mô vốn bằng tiền của doanh nghiệp đang bị giảm sút, ảnh hưởng đến mức độ an toàn ngân quỹ của doanh nghiệp, cũng như an ninh tài chính doanh nghiệp nói chung.

Dòng tiền thuần trong kì năm 2019, 2020, 2021 dương cho thấy công ty có tiền, nhưng năm 2022 âm, tức là dòng tiền thu vào nhỏ hơn dòng tiền chi ra. Năm 2022 so với 2021 giảm 208.36%. Tại thời điểm năm 2022 công ty đang không có nhiều tiền. Công ty vẫn cần phải có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng.

## 2.2.2 Phân Tích Khái Quát Cấu Trúc Tài Chính Công Ty SAC

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                   | 2019 (VND) | 2020 (VND) | 2021 (VND) | 2022 (VND) | CHÊNH LỆCH |         | CHÊNH LỆCH |          |
|-----|----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------|------------|----------|
|     |                            |            |            |            |            | 2020-2019  | TỶ LỆ   | 2022-2021  | TỶ LỆ    |
| 1   | HỆ SỐ TÀI TRỢ              | 0.307      | 0.441      | 0.474      | 0.534      | 0.134      | 43.58%  | 0.060      | 12.55%   |
| 2   | HỆ SỐ TÀI SẢN THƯỜNG XUYÊN | 2.203      | 9.152      | 49.673     | 2.742      | 6.949      | 315.49% | -46.931    | -94.48%  |
| 3   | HỆ SỐ CHI PHÍ              | 1.475      | 1.067      | 1.015      | 0.888      | -0.408     | -27.68% | -0.128     | -12.57%  |
| 4   | HỆ SỐ TẠO TIỀN             | 1.003      | 1.012      | 1.151      | 0.850      | 0.010      | 0.97%   | -0.302     | -26.20%  |
| 5   | HỆ SỐ CHI TRẢ NỢ NGẮN HẠN  | -1.494     | -0.612     | -0.638     | -0.570     | 0.883      | -59.07% | 0.068      | -10.64%  |
| 6   | HỆ SỐ ĐẦU TƯ               | 0.139      | 0.048      | 0.010      | 0.195      | -0.091     | -65.44% | 0.185      | 1938.91% |

Bảng biểu 2. 2 Phân tích cấu trúc tài chính

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Hệ số tự tài trợ biến động tăng qua từng năm 2019 – 2022 lần lượt là 0.307; 0.441; 0.474; 0.534. Năm 2022 cao nhất là 0.534 tức là vốn chủ sở hữu chiếm 53% như vậy đồng nghĩa nợ phải trả chiếm 47%. Công ty đang độc lập tài chính.

Hệ số tự tài trợ thường xuyên năm 2019, 2020, 2021 và năm 2022 đều lớn hơn 1 cho thấy vốn dài đủ để trang trải cho tài sản dài không có nợ dài hạn. Không vi phạm vốn ngắn để đầu tư tài sản dài. Nhưng năm 2021 có hệ số cao vượt trội hơn năm 2022 cho thấy nguồn vốn 2021 cao hơn tài sản dài hạn 2021. Dẫn đến tỷ lệ giảm 94.48%

Hệ số chi phí năm 2019 là 1.475 cho thấy tạo ra 1 đồng doanh thu thì tốn 1.475 đồng chi phí. Năm 2020 là 1.067 cho thấy tạo ra 1 đồng doanh thu thì tốn 1.067 đồng chi phí. Năm 2021 là 1.015 cho thấy tạo ra 1 đồng doanh thu thì tốn 1.015 đồng chi phí. Nhưng đến năm 2022 có tín hiệu tốt hơn là 0.888 chiếm 88%. Tức là tạo ra 1 đồng doanh thu thì mất 0.88 đồng chi phí. Tổng chi phí chiếm đến hơn 80%. Chi phí càng nhỏ hơn 1 thì hiệu quả hoạt động doanh nghiệp càng cao. Tỷ trọng ổn định không bị biến động quá nhiều.

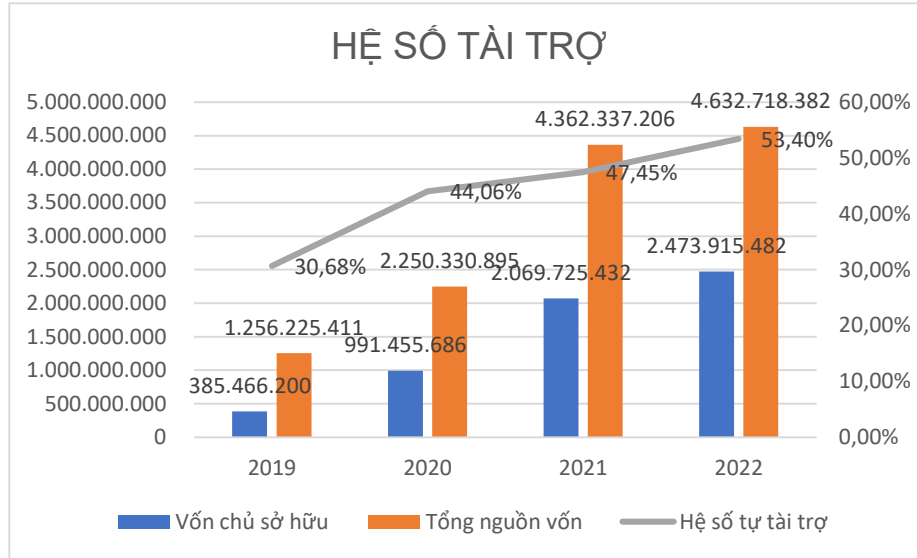
Hệ số tạo tiền năm 2019 là 1.003 tức là 1 đồng tiền chi ra họ thu về 1.003 đồng. Năm 2020 là 1.012 tức là 1 đồng tiền chi ra họ thu về 1.012 đồng. Năm 2021 là 1.151 tức là 1 đồng tiền chi ra họ thu về 1.151 đồng. Năm 2022 là 0.850 tức là 1 đồng tiền chi ra họ thu về 0.85 đồng. Công ty luôn giữ cân đối thu chi ở một tỷ lệ nhất định. Trong giai đoạn phát triển khá ổn định.

Hệ số chi trả nợ ngắn hạn của công ty đang biến động theo từng năm từ 2019-2020. Năm 2020 so với 2019 ở mức cao nhất. Năm 2021 là -0.638 và năm 2022 là -0.570. Nguyên nhân có sự biến động này là do: vay và nợ dài hạn từ 2020-2022 tại công ty không phát sinh. Đây là một trong những điều mà công ty cần cân nhắc để hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục.

Hệ số đầu tư của năm 2019 là 0.139, năm 2020 là 0.048, năm 2021 là 0.010 và năm 2022 là 0.195 hệ số này nhỏ hơn 1 điều đó thấy được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp càng giảm, cho thấy công ty chưa tạo ra đủ tiền chi trả cho hoạt động kinh doanh và các khoản nợ. Do đó công ty cần bù

đáp thông qua hoạt động tài chính (vay/tăng vốn chủ sở hữu...) hoặc hoạt động tài chính (bán tài sản, thu từ các khoản cho vay/đầu tư...).

### 2.2.2.1 Hệ Số Tự Tài Trợ

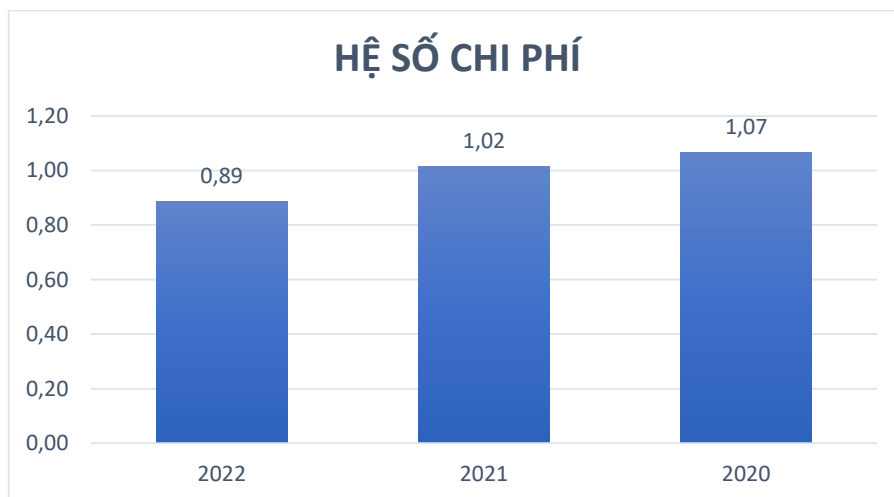


Biểu đồ 2. 1 Hệ số tự tài trợ

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Hệ số tự tài trợ của công ty tăng theo từng thời kì. Điều này cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính còn cao khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng tăng.

### 2.2.2.2 Hệ Số Chi Phí

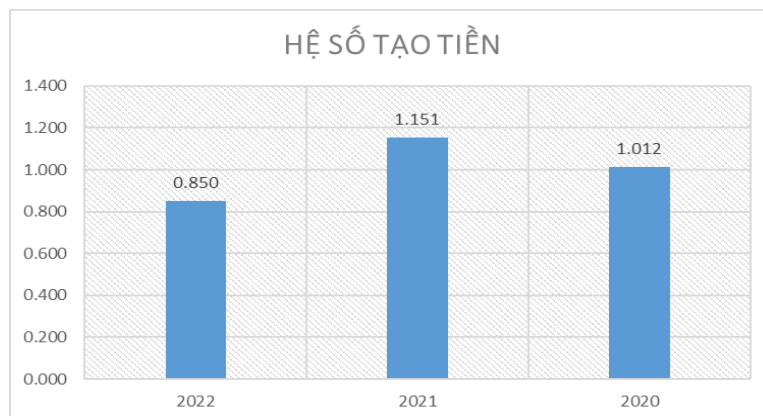


Biểu đồ 2. 2 Hệ số chi phí

Nguồn BCTC năm 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Hệ số chi phí giảm qua nhiều năm từ 2022 – 2021 – 2020. Từ 1.07 giảm xuống còn 0.89. Cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty không tốn quá nhiều chi phí. Công ty đang có những bước tiến kinh doanh hiệu quả.

### 2.2.2.3 Hệ Số Tạo Tiền

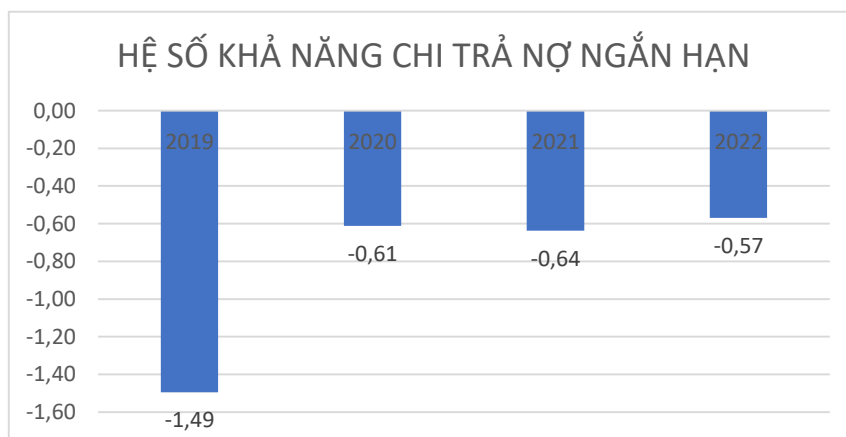


Biểu đồ 2. 3 Hệ số tạo tiền

Nguồn BCTC năm 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Hệ số tạo tiền của công ty SAC không biến động đáng kể. Năm 2020 – 2022 tăng giảm ổn định. Năm 2020 là 1.012, 2021 là 1.151 và năm 2023 là 0.850.

### 2.2.2.4. Hệ Số Chi Trả Nợ Ngắn Hạn

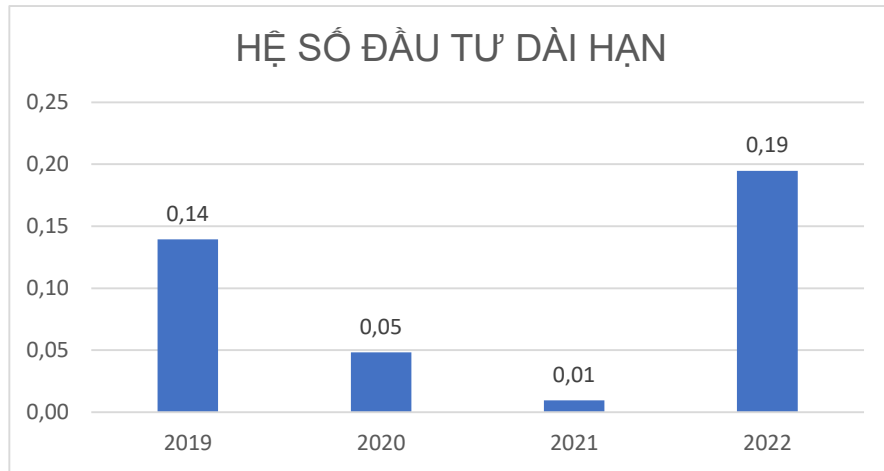


Biểu đồ 2. 4 Hệ số chi trả nợ ngắn hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Các khoản phải trả của công ty trong giai đoạn 2019-2022 gồm các khoản nợ ngắn hạn, trong đó các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao, và để làm rõ hơn sự biến động các khả năng tri trả qua biểu đồ 4: Hệ số tri trả nợ ngắn hạn. Hệ số giảm dần qua các năm.

### 2.2.2.5 Hệ Số Đầu Tư



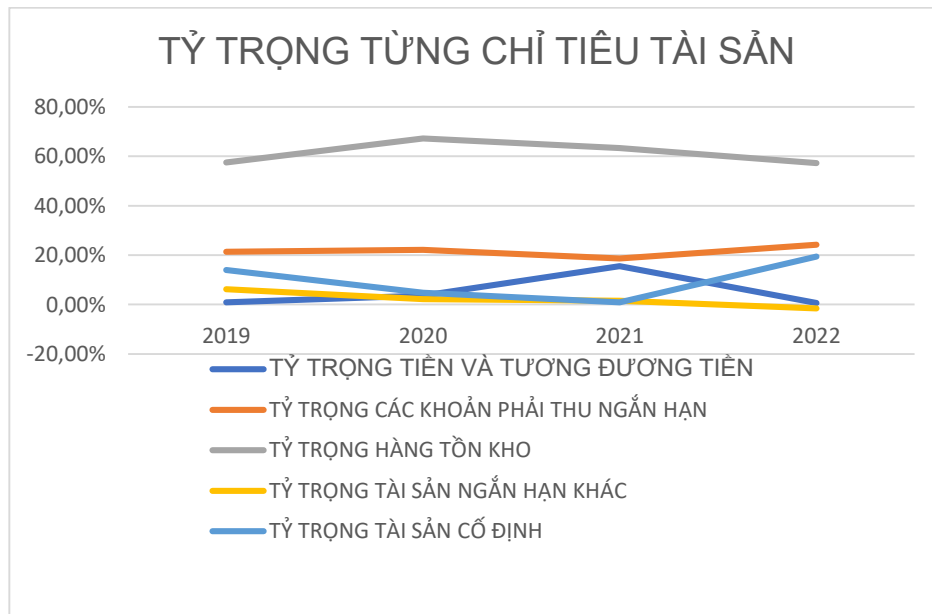
Biểu đồ 2. 5 Hệ số đầu tư

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Hệ số đầu tư dài hạn năm 2020 và 2021 giảm từ (0.05 – 0.01). Hệ số đầu tư dài hạn giảm là dấu hiệu cảnh báo hiệu quả hoạt động kinh doanh chính. Đến năm 2022 tình hình khả quan hơn khi hệ số đầu tư lại tăng cao lên đến 0.19 cho thấy cấu trúc tài sản năm 2022 rất lớn.

### 2.2.3 Phân Tích Tình Hình Tài Sản Của Công Ty Sac

#### 2.2.3.1 Tỷ Trọng Và Hệ Số Từng Chỉ Tiêu Tài Sản



Biểu đồ 2. 6 Hệ số từng chỉ tiêu

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                    | 2021 (VND)    |          | 2022 (VND)    |          | CHÊNH LỆCH   |          |
|-----|-----------------------------|---------------|----------|---------------|----------|--------------|----------|
|     |                             | SỐ TIỀN       | TỶ TRỌNG | SỐ TIỀN       | TỶ TRỌNG | VND          | TỶ LỆ    |
| 1   | TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN    | 678,817,317   | 15.56%   | 31,783,897    | 0.69%    | -647,033,420 | -95.32%  |
| 2   | CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 811,146,250   | 18.59%   | 1,118,909,461 | 24.15%   | 307,763,211  | 37.94%   |
| 3   | HÀNG TỒN KHO                | 2,763,457,833 | 63.35%   | 2,649,309,377 | 57.19%   | -114,148,456 | -4.13%   |
| 4   | TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC       | 67,249,152    | 1.54%    | -69,485,443   | -1.50%   | -136,734,595 | -203.33% |
| 5   | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH             | 41,666,654    | 0.96%    | 902,201,090   | 19.47%   | 860,534,436  | 2065.28% |

Bảng biểu 2. 3 Phân tích tình hình tài sản

Nguồn BCTC năm 2021,2022 CTCP TMDVXD SAC

Tiền và tương đương tiền là nhóm đối tượng có tính thanh khoản cao nhất. Năm 2021 chiếm tỷ trọng 15.56% nhưng đến năm 2020 chỉ chiếm 0.69% giảm hơn so với cùng kì năm trước là -95.32%. Nó ảnh hưởng tới khả năng ứng phó của công ty với các khoản nợ đến hạn.

Các khoản phải thu ngắn hạn của năm 2021 tỷ trọng chiếm 18.59% và năm 2022 chiếm tỷ trọng 24.15% tăng 37.94%. Công ty năm 2022 có dòng tiền không thể cầm nắm được cao hơn so với 2021. Mức độ vốn của công ty bị chiếm dụng nhiều. Trình độ quản trị công nợ phải thu, thu hồi công nợ đang bị giảm đi, cần thắt chặt và theo dõi kĩ lưỡng hơn. Công ty đang bị người ta cầm nắm khoảng 30%.

Mức độ quản lý vốn và mức độ đầu tư vào hàng tồn kho (vốn lưu động...) qua nhiều năm 2021- 2022 khá ổn định. Tăng giảm không đáng kể so với cùng kì năm trước. Công ty thuộc ngành hàng thương mại và sản xuất nên hàng tồn kho nhiều nên không ảnh hưởng nhiều đến công ty.

Tài sản cố định thuộc tài sản dài hạn cho thấy năng lực sản xuất kinh doanh của công ty. Mức độ đầu tư vốn vào hoạt động kinh doanh năm 2021 chiếm tỷ trọng 0.96% nhưng đến năm 2022 lại tăng cao lên đến 19.47%. Tỷ trọng so với năm trước là 2065.28%. Vì đây là công ty có thể tự sản xuất đá nên họ đầu tư nhiều vào máy móc và nhà xưởng.

So về tài sản ngắn hạn thì mục các khoản phải thu ngắn hạn đang chiếm tỷ trọng nhiều nhất với 37.94%. Cho thấy công ty đang bị chiếm dụng nguồn vốn để hoạt động kinh doanh.

#### 2.2.4. Phân Tích Hiệu Quả Sử Dụng Tài sản

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU   | 2021    | 2022   | CHÊNH LỆCH |       |
|-----|--|---------|--------|------------|-------|
|     |  |         |        | TUYỆT ĐỐI  | TỶ LỆ |
| 1   | SỐ VÒNG QUAY TÀI SẢN                             | 0.29    | 0.78   | 0.49       | 170%  |
| 2   | SỐ VÒNG QUAY TÀI SẢN NGẮN HẠN                    | 0.29    | 0.97   | 0.68       | 232%  |
| 3   | SỐ VÒNG QUAY HÀNG TỒN KHO                        | 0.07    | 0.67   | 0.59       | 808%  |
| 4   | THỜI GIAN QUAY VÒNG TỒN KHO                      | 4974.31 | 547.57 | - 4,426.75 | -89%  |
| 5   | SỐ VÒNG QUAY KHOẢN PHẢI THU                      | 1.94    | 3.77   | 1.83       | 94%   |
| 6   | THỜI GIAN THU HỒI KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (NGÀY) | 188.22  | 96.91  | - 91.31    | -49%  |
| 7   | SỐ VÒNG QUAY TÀI SẢN DÀI HẠN                     | 30.48   | 4.03   | - 26.45    | -87%  |

Bảng biểu 2. 4 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Nguồn BCTC năm 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Số vòng quay tài sản năm 2021 là 0.29 và năm 2022 là 0.78 tăng so với cùng kỳ năm trước là 170%. Số vòng quay tài sản tăng cao cho thấy có sự vận động của tài sản càng nhanh. Đồng nghĩa với sử dụng tài sản của công ty vào các khoản hoạt động sản xuất kinh doanh càng hiệu quả và lợi ích kinh tế lớn.

Số vòng quay tài sản năm 2021 là 0.29 và năm 2022 là 0.97. Phản ánh tài sản của công ty năm 2021 là 0.29 vòng và năm 2022 là 0.97 vòng. Số vòng nhỏ cho thấy mức độ luân chuyển vốn thấp.

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2021 là 0.07 cho thấy hàng tồn kho trong kì quay 0.07 vòng và năm 2022 là 0.67 vòng tỷ trọng năm 2021 so với năm 2022 80.8%. Hàng tồn kho còn ứ đọng nhiều. Cần có những phương án hay chiến lược để giảm lượng hàng tồn kho. Nhưng năm 2022 so với năm 2021 tăng đó là tín hiệu tích cực. Điều đó chứng tỏ tài sản đang được sử dụng một cách hiệu quả góp phần làm tăng doanh thu tạo điều kiện tăng lợi nhuận.

Thời gian quay hàng tồn kho năm 2021 so với năm 2022 giảm 89%. Thời gian quay hàng tồn kho tăng. Nếu thời gian quay năm 2022 là 548 ngày thấp hơn 2021 là 4974 ngày điều đó chứng tỏ hàng dự trữ 2022 không nhiều dẫn đến giảm sinh lời.

Hệ số thu hồi các khoản phải thu năm 2022 đang có tín hiệu tốt hơn so với năm 2021. Tăng 94% so với cùng kì năm trước. Hệ số thu hồi nợ tăng tức là tốc độ luân chuyển vốn trong thanh toán tăng, công ty bị chiếm dụng vốn giảm dẫn đến rủi ro tài chính thấp. Chỉ số vòng quay khoản phải thu năm 2022 càng cao thì hiệu quả hoạt động thu hồi công nợ của công ty càng tốt. Điều này cho thấy công ty đang thu hồi được tiền mặt từ khách hàng hiệu quả, giúp doanh nghiệp có đủ tiền để chi trả các khoản nợ ngắn hạn, đầu tư kinh doanh và phát triển.

Kỳ thu tiền bình quân có thể đánh giá qua việc thời hạn thu tiền bán hàng của công ty. Năm 2021 là 108 và năm 2022 là 97 ngày. Cho thấy khách thanh toán vẫn chưa đúng hạn và công ty có thể gặp khó khăn. Nhưng năm 2022 đã giảm so với 2021 đây là tín hiệu tốt.

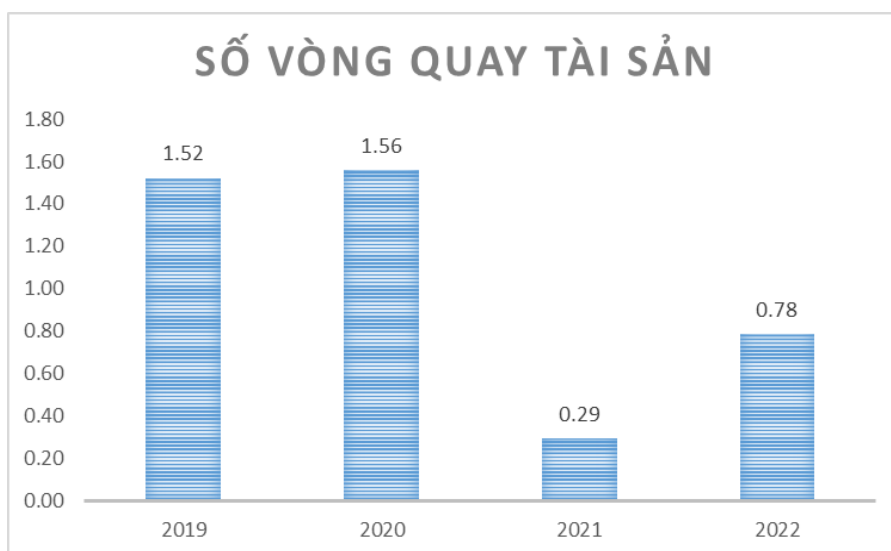
Số vòng quay tài sản dài hạn nói lên cường độ sử dụng tài sản của công ty. Năm 2022 1 đồng tài sản dài hạn 4.03 đồng doanh thu. Đối với Sac đây là công ty cũng sản xuất đá nên tài sản cố định có thể lớn hơn những công ty chỉ chuyên về thương mại.

### 2.2.4.1. Số Vòng Quay Tài Sản

| SỐ VÒNG QUAY TỔNG TÀI SẢN |               |               |               |               |
|---------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                           | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| DTT                       | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| TTS                       | 1,256,225,411 | 2,250,330,895 | 4,362,337,206 | 4,632,718,382 |
| QUAY TÀI SẢN              | 1.52          | 1.56          | 0.29          | 0.78          |

Bảng biểu 2. 5 Số vòng quay tài sản dài hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC



Biểu đồ 2. 7 Số vòng quay tài sản dài hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Số vòng quay tổng tài sản cao vào năm 2019 với 1.52, 2020 với 1.56 chứng tỏ việc sử dụng tài sản của công ty vào các năm hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Và năm 2021 là 0.29 và năm 2022 là 0.78 số vòng quay tổng tài sản thấp cho thấy công ty không sử dụng hiệu quả tài sản của mình để tạo ra doanh thu và công ty cần có những chiến lược kinh doanh và trình độ quản lý cũng như sử dụng tài sản tốt hơn.

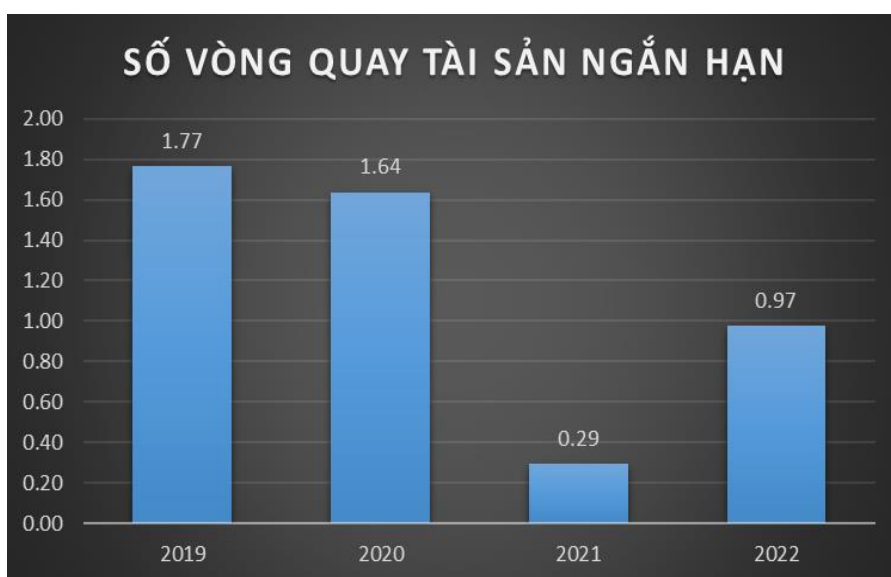
## 2.2.4.2 Số Vòng Quay Tài Sản Ngắn Hạn

Đơn vị tính: VND

| SỐ VÒNG QUAY TSNH             |               |               |               |               |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                               | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| DTT                           | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| TTSNH                         | 1,081,225,413 | 2,141,997,569 | 4,320,670,552 | 3,730,517,292 |
| SỐ VÒNG QUAY TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1.77          | 1.64          | 0.29          | 0.97          |

Bảng biểu 2. 6 Số vòng quay tài sản ngắn hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC



Biểu đồ 2. 8 Số vòng quay tài sản ngắn hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Số vòng quay tài sản ngắn hạn cao nhất vào năm 2019 với giá trị 1.77 do đây là năm đầu tiên công ty thành lập nên họ đầu tư nhiều vào tài sản ngắn hạn và sử dụng tốt tài sản ngắn hạn để việc hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn. Số vòng quay tài sản ngắn hạn thấp nhất vào năm 2021 cho thấy hiệu quả kinh doanh của công ty chưa được hiệu quả, đây cũng là năm nền kinh tế Việt Nam gặp phải khó khăn chưa từng có do đại dịch Covid-19 đã trực tiếp tác động tới mọi mặt của nền kinh tế.

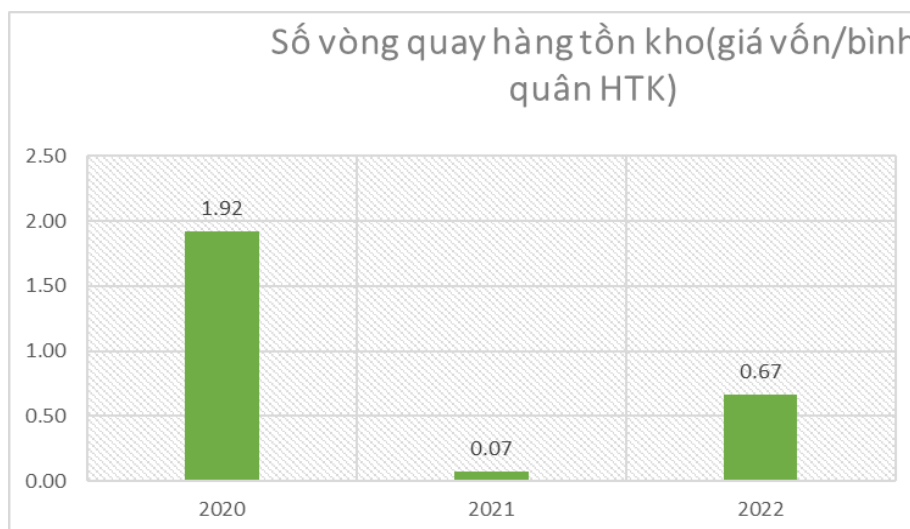
### 2.2.4.3 Số Vòng Quay Hàng Tồn Kho

Đơn vị tính: VND

| SỐ VÒNG QUAY HÀNG TỒN KHO |               |               |               |               |
|---------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                           | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| GIÁ VỐN HÀNG BÁN          | 1,632,539,320 | 2,145,904,337 | 156,824,589   | 1,804,040,553 |
| HÀNG TỒN KHO              | 722,614,546   | 1,511,032,540 | 2,763,457,833 | 2,649,309,377 |
| BÌNH QUÂN GVHB            |               | 1,116,823,543 | 2,137,245,187 | 2,706,383,605 |
| SỐ VÒNG QUAY HÀNG TỒN KHO |               | 1.92          | 0.07          | 0.67          |

Bảng biểu 2. 7 Số vòng quay hàng tồn kho

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC



Biểu đồ 2. 9 Số vòng quay hàng tồn kho

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2020 cao nhất với 1.92 cho thấy dấu hiệu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Chứng tỏ công ty bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều trong doanh nghiệp. Có nghĩa là doanh nghiệp sẽ ít rủi ro hơn nếu nhìn thấy trong báo cáo tài chính, khoản mục hàng tồn kho có giá trị giảm qua các năm. Vì vậy chỉ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

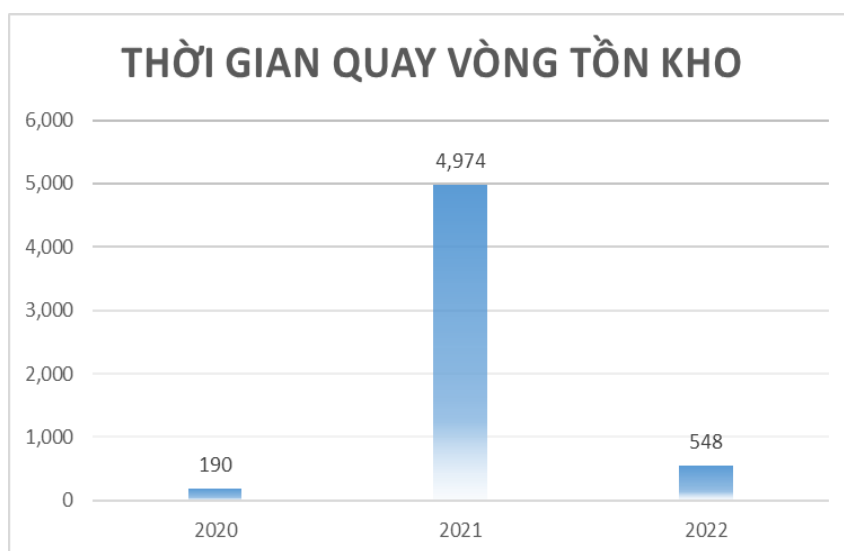
#### 2.2.4.4 Thời Gian Quay Vòng Hàng Tồn Kho

Đơn vị tính: VND

| THỜI GIAN QUAY VÒNG TỒN KHO            |               |               |               |               |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
|  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| GIÁ VỐN<br>HÀNG BÁN<br>HÀNG TỒN<br>KHO | 1,632,539,320 | 2,145,904,337 | 156,824,589   | 1,804,040,553 |
| BÌNH QUÂN<br>GVHB                      | 722,614,546   | 1,511,032,540 | 2,763,457,833 | 2,649,309,377 |
| THỜI GIAN<br>QUAY VÒNG<br>TỒN KHO      |               | 190           | 4,974         | 548           |

Bảng biểu 2. 8 Thời gian quay hàng tồn kho

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC



Biểu đồ 2. 10 Thời gian quay hàng tồn kho

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Thời gian quay vòng tồn kho biến động qua các năm và cao nhất vào năm 2021 với 4,974 ngày và thời gian quay vòng tồn kho thấp nhất vào năm 2020 với 190 ngày. Năm 2021 công ty đã tốn nhiều thời gian để dự kiến được thời gian bán hết lượng hàng trong kho của từng sản phẩm và dự đoán thời điểm đặt hàng thích hợp để duy trì được tính liên tục của hàng hóa trong nhà hàng.

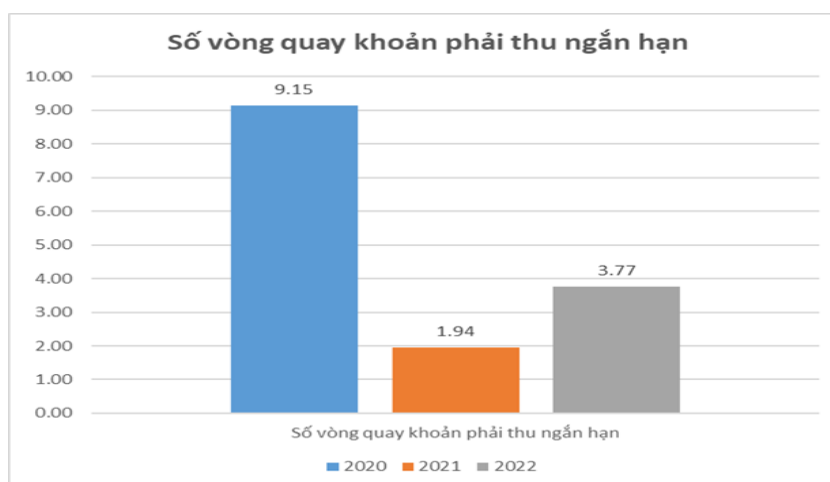
## 2.2.4.5 Số Vòng Quay Khoản Phải Thu

Đơn vị tính: VND

| SỐ VÒNG QUAY KHOẢN PHẢI THU |               |               |               |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                             | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| DTT                         | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| KPT NH                      | 268,421,231   | 498,581,210   | 811,146,250   | 1,118,909,461 |
| BÌNH QUÂN                   |               | 383,501,221   | 654,863,730   | 965,027,856   |
| SỐ VÒNG QUAY KHOẢN PHẢI THU |               | 9.15          | 1.94          | 3.77          |

Bảng biểu 2. 9 Số vòng quay khoản phải thu

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC



Biểu đồ 2. 11 Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Số vòng quay khoản phải thu biến động qua từng năm. Cao nhất vào năm 2020 với 9.15 và thấp nhất vào năm 2021 với 1.94. Chỉ số vòng quay khoản phải thu năm 2020 cao nhất thì hiệu quả hoạt động thu hồi công nợ của doanh nghiệp năm 2020 tốt. Điều này cho thấy công ty đang thu hồi được tiền mặt từ khách hàng hiệu quả, giúp công ty có đủ tiền để chi trả các khoản nợ ngắn hạn, đầu tư kinh doanh và phát triển. Nhưng đến năm 2021 và 2022 có xu hướng giảm. Công ty cần có những chiến lược để quản lý các khoản phải thu.

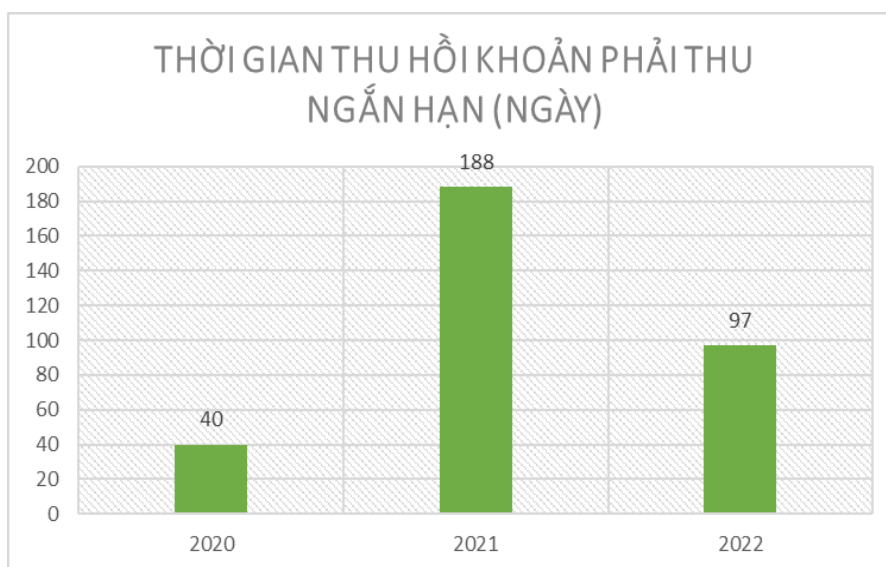
## 2.2.4.6 Thời Gian Thu Hồi Khoản Phải Thu Ngắn Hạn

Đơn vị tính: VND

| THỜI GIAN THU HỒI KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (NGÀY) |               |               |               |               |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
|  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| DTT  | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| KPT NH   | 268,421,231   | 498,581,210   | 811,146,250   | 1,118,909,461 |
| BÌNH QUÂN  |               | 383,501,221   | 654,863,730   | 965,027,856   |
| THỜI GIAN THU HỒI KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (NGÀY) |               | 40            | 188           | 97            |

Bảng biểu 2. 10 Thời gian thu hồi khoản phải thu ngắn hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC



Biểu đồ 2. 12 Thời gian thu hồi khoản phải thu ngắn hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Thời gian thu hồi khoản phải thu ngắn hạn nhiều nhất vào năm 2021 với 188 ngày và thấp hơn vào năm 2020 với 40 ngày và năm 2022 với 97 ngày. Cho thấy năm 2021 công ty phải tốn nhiều thời gian mới thu hồi được các khoản phải thu, điều đó cũng ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả kinh doanh của công ty.

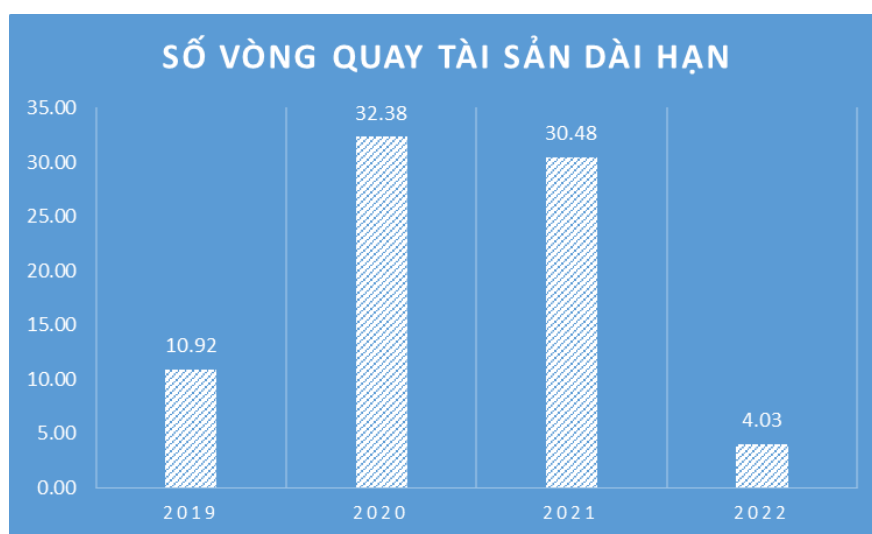
## 2.2.4.7 Số Vòng Quay Tài Sản Dài Hạn

Đơn vị tính: VND

| SỐ VÒNG QUAY TSDH            |               |               |               |               |
|------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                              | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| DTT                          | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| TTSDH                        | 174,999,998   | 108,333,326   | 41,666,654    | 902,201,090   |
| SỐ VÒNG QUAY TÀI SẢN DÀI HẠN | 10.92         | 32.38         | 30.48         | 4.03          |

Bảng biểu 2. 11 Số vòng quay tài sản dài hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC



Biểu đồ 2. 13 Số vòng quay tài sản dài hạn

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Qua bảng biểu đồ 13 ở trên ta thấy được số vòng quay tài sản dài hạn của công ty được thể hiện qua các năm từ 2019 – 2022. Năm 2020 và năm 2021 chiếm tỷ trọng nhiều nhất với 32.38 và 30.48 cho thấy tài sản dài hạn đang được sử dụng nhiều chứng tỏ công ty đang thực hiện tốt công tác quản lý tài sản dài hạn. Năm 2019 và năm 2022 công ty cần theo dõi nhiều hơn các tài sản dài hạn.

## 2.2.5 Phân Tích Khả Năng Sinh Lãi

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | 2019    | 2020    | 2021  | 2022  | CHÊNH LỆCH |         | CHÊNH LỆCH |         |
|-----|----------|---------|---------|-------|-------|------------|---------|------------|---------|
|     |          |         |         |       |       | 2020-2019  | TỶ LỆ % | 2022-2021  | TỶ LỆ % |
| 1   | ROS (%)  | - 0.485 | - 0.067 | 0.015 | 0.111 | 0.418      | -0.86   | 0.096      | 6.33    |
| 2   | ROA (%)  | - 0.738 | - 0.104 | 0.004 | 0.087 | 0.634      | -0.86   | 0.083      | 18.75   |
| 3   | ROE (%)  | - 2.405 | - 0.236 | 0.009 | 0.163 | 2.169      | -0.90   | 0.154      | 16.55   |

Bảng biểu 2. 12 Phân tích khả năng sinh lãi

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

ROS năm 2021 là 0.02 cho biết 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0.02 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2022 là 0.11 cho biết 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0.11 đồng lợi nhuận sau thuế. Cho biết công ty bỏ ra 0.11 sẽ thu về 0.011 lợi nhuận.

ROA của công ty mặc dù tăng dần qua các năm, từ năm 2021 đến 2022 (từ âm 0.001-0.09). ROA càng cao thì càng tốt vì công ty đang kiếm được nhiều tiền hơn trên lượng đầu tư ít hơn. Chỉ số ROA tăng dần theo thời gian cũng cho thấy sự cải thiện trong việc khai thác tài nguyên của công ty. ROA năm 2021 là 0.001 cho biết 1 đồng tài sản tạo ra 0.001 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2022 là 0.09 cho biết 1 đồng tài sản tạo ra 0.09 đồng lợi nhuận sau thuế.

ROE của công ty mặc dù tăng dần qua các năm, từ năm 2021 đến 2022 (0.01-0.16). Từ kết quả này, có thể thấy công ty đã có những dấu hiệu cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh đang được phục hồi ở mức ổn định. Do vậy, công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu từ đó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và các bên cho vay. ROA năm 2021 là 0.01 cho biết 1 đồng tài sản tạo ra 0.01 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2022 là 0.16 cho biết 1 đồng tài sản tạo ra 0.16 đồng lợi nhuận sau thuế.

| SO SÁNH TỶ TRỌNG KN SINH LỜI GIỮA CÔNG TY SAC VÀ CÔNG TY VXB (CTCP VLXD BẾN TRE) NĂM 2022 |        |          |         |
|---|--------|----------|---------|
| CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)  | SAC    | VXB      | SO SÁNH |
| LNST  | 0.4    | -16.0    | 16.4    |
| DTT   | 3.6    | 12.0     | -8.4    |
| TTS   | 4.6    | 96.0     | -91.4   |
| VCSH  | 2.5    | -22.0    | 24.5    |
| ROS (%)   | 11.12% | -133.33% | 144%    |
| ROA (%)   | 8.72%  | -16.67%  | 25%     |
| ROE (%)   | 16.34% | 72.73%   | -56%    |

*Bảng biểu 2. 13 So sánh khả năng sinh lời giữa công ty CPTM DVXD SAC và công ty CP VLXD Bến Tre (VXB)*

*Nguồn BCTC năm 2022 CTCP TMDVXD SAC và CTCP VLXD Bến Tre*

Qua bảng so sánh khả năng sinh lời giữa công ty SAC và công ty VLXD Bến Tre Lợi cho thấy ROS và ROA công ty SAC chiếm tỷ trọng cao hơn so với công ty Bến Tre với tỷ trọng lần lượt là 144% và 25%.

ROS cao hơn công ty cùng ngành chứng tỏ rằng SAC có sức cạnh tranh lớn. Chỉ số ROS của SAC cao hơn cũng thể hiện hiệu quả trong kiểm soát chi phí của công ty, đặc biệt là đánh giá quản lý chi phí trong bán hàng để tạo ra doanh thu tốt nhất với chi phí tối thiểu cho công.

ROA của SAC cũng cao và ổn định hơn so với doanh nghiệp cùng ngành là dấu hiệu tích cực cho thấy công ty SAC đang sử dụng tài sản hiệu quả và tối ưu các nguồn lực sẵn có.

ROE công ty SAC có tỷ lệ thấp hơn với doanh nghiệp cùng ngành là -56% cho thấy khi ROE kém cho thấy ban lãnh đạo công ty đã không quản trị nguồn vốn tốt, cần có các chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn để tăng nguồn vốn cho công ty SAC.

### 2.2.5.1 Tỷ Suất Sinh Lãi Trên Doanh Thu (ROS)

Đơn vị tính: VND

| TỶ SUẤT SINH LÃI TRÊN DOANH THU (ROS) |               |               |               |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                       | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| LNST                                  | - 927,035,800 | - 234,010,514 | 19,269,746    | 404,190,050   |
| DTT                                   | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| ROS                                   | -48.50%       | -6.67%        | 1.52%         | 11.12%        |

Bảng biểu 2. 14 Tỷ suất sinh lãi trên doanh thu (ROS)

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Tỷ suất sinh lãi dựa trên doanh thu (ROS) của công ty SAC biến động qua các năm từ 2019 – 2022. Năm 2019 và năm 2020 lần lượt âm 48.50% và âm 6.67% điều này cho thấy doanh nghiệp đang ghi nhận lỗ, và có thể cho thấy rằng quản lý doanh nghiệp không hiệu quả trong việc kiểm soát các khoản chi phí chi phí đầu vào, chi phí quản lý,... ROS âm cũng phản ánh rằng công ty đang gặp khó khăn trong các khoản phải trả. Điều này đòi hỏi quản lý kịp thời và có biện pháp cải thiện hiệu suất. Năm 2021 và năm 2022 có tín hiệu đáng mừng hơn khi tỷ suất dương lần lượt 1.52% và 11.12% nói lên rằng doanh nghiệp đang kinh doanh có lãi. Điều này cũng có thể là một chỉ số cho thấy việc quản lý chi phí và tối ưu hóa lợi nhuận năm 2021 và năm 2022 hiệu quả hơn so với năm 2019 và năm 2020.

### 2.2.5.2 Tỷ Suất Sinh Lãi Trên Tài Sản (ROA)

Đơn vị tính: VND

| TỶ SUẤT SINH LÃI TRÊN TÀI SẢN (ROA) |               |               |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                     | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| LNST                                | - 927,035,800 | - 234,010,514 | 19,269,746    | 404,190,050   |
| TTS                                 | 1,256,225,411 | 2,250,330,895 | 4,362,337,206 | 4,632,718,382 |
| ROA                                 | -73.80%       | -10.40%       | 0.44%         | 8.72%         |

Bảng biểu 2. 15 Tỷ suất sinh lãi trên tài sản (ROA)

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) tăng dần qua các năm từ 2019 đến năm 2022 được thể hiện qua bảng biểu 15: Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) lần lượt với -73.80%, -10.40%, 0.44% và 8.72%. ROA năm 2019 và năm 2020 thấp là việc công ty không có khả năng sử dụng tài sản của mình để tạo ra lợi nhuận một cách hiệu quả. Năm 2021 và năm 2022 tỷ suất cao hơn, điều đó cho thấy công ty vào thời điểm năm 2021 và 2022 có khả năng tạo ra lợi nhuận lớn hơn so với số tiền đầu tư ban đầu. Nói cách khác, công ty có thể sử dụng tài sản của mình một cách hiệu quả để tạo ra lợi nhuận. Tuy nhiên mặt khác, một doanh nghiệp với ROA cao cũng khiến thu hút các đối thủ mới tham gia thị trường một cách dễ dàng hơn, vì không đòi hỏi đầu tư nhiều vốn ban đầu vào tài sản.

### 2.2.5.3 Tỷ Suất Sinh Lời Trên Vốn Chủ Sở Hữu (ROE)

Đơn vị tính: VND

| TỶ SUẤT SINH LỜI TRÊN VỐN CHỦ SỞ HỮU (ROE) |               |               |               |               |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
|  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| LNST                                       | - 927,035,800 | - 234,010,514 | 19,269,746    | 404,190,050   |
| VCSH                                       | 385,466,200   | 991,455,686   | 2,069,725,432 | 2,473,915,482 |
| ROE  | -240.50%      | -23.60%       | 0.93%         | 16.34%        |

Bảng biểu 2. 16 Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Qua bảng biểu 2. 16: tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) cho thấy tỷ suất của công ty SAC vẫn đang tăng đều qua các năm từ năm 2019 đến 2022 lần lượt là -240.50%, -23.60%, 0.93% và 16.34%. Năm 2019 và năm 2020 tỷ suất âm chứng tỏ rằng công ty hoạt động chưa được hiệu quả, cần cải thiện chiến lược để tăng năng suất và lợi nhuận. Qua đến năm 2021 và 2022 có dấu hiệu tích cực hơn khi tỷ suất dương cho thấy công ty hoạt động hiệu quả hơn so với năm 2019 và 2020 và công ty đã sử dụng vốn chủ sở hữu hợp lý, mang lại lợi nhuận hơn so với những năm trước.

## 2.2.6 Phân Tích Chi Phí Công Ty

### 2.2.6.1 Hệ số giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần

Đơn vị tính: VND

| HỆ SỐ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRÊN DOANH THU THUẦN |               |               |               |               |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
|   | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| GIÁ VỐN HÀNG BÁN                            | 1,632,539,320 | 2,145,904,337 | 156,824,589   | 1,804,040,553 |
| DTT   | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| HỆ SỐ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRÊN DTT             | 0.85          | 0.61          | 0.12          | 0.50          |

*Bảng biểu 2. 17 Hệ số giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần*

*Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC*

Hệ số giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần của công ty SAC biến động tăng giảm liên tục qua từng năm từ năm 2019 đến năm 2022 lần lượt với giá trị 0.85, 0.61, 0.12, 0.50. Hệ số cao nhất vào năm 2019 với 0.85 cho thấy 1 đồng DTT thì bỏ ra 0.85 đồng giá vốn hàng bán và thấp nhất vào năm 2021 với 0.12 chứng tỏ 1 đồng DTT thì bỏ 0.12 đồng giá vốn hàng bán. Chỉ số thấp sẽ giúp công ty tiết kiệm được chi phí bỏ ra.

### 2.2.6.2 Hệ số chi phí bán hàng

Đơn vị tính: VND

| HỆ SỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG |               |               |               |               |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                        | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| CHI PHÍ BÁN HÀNG       | 14,100,000    | 9,000,000     | 44,406,611    | 210,112,654   |
| DTT                    | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| HỆ SỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG | 0.0074        | 0.0026        | 0.0350        | 0.0578        |

*Bảng biểu 2. 18 Hệ số chi phí bán hàng*

*Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC*

Hệ số chi phí bán hàng của công ty SAC biến động tăng giảm liên tục qua từng năm từ năm 2019 đến năm 2022 lần lượt với giá trị 0.0071, 0.0026, 0.0350, 0.0578. Năm 2019 có giá trị cao nhất với 0.0071 cho thấy 1 đồng DTT (Doanh thu thuần) thu được thì công ty phải bỏ ra 0.0071 đồng chi phí bán hàng. Và thấp nhất vào năm 2019 với 0.0026 thì 1 đồng DTT (Doanh thu thuần) thu được công ty phải bỏ ra 0.0026 đồng chi phí bán hàng. Hệ số thấp giúp công ty tiết kiệm được chi phí bán hàng.

### 2.2.6.3 Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| <b>HỆ SỐ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b> |               |               |               |               |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
|   | <b>2019</b>   | <b>2020</b>   | <b>2021</b>   | <b>2022</b>   |
| CHI PHÍ QLDN                              | 1,178,998,340 | 1,538,015,754 | 1,025,215,355 | 1,079,596,117 |
| DTT                                       | 1,911,450,158 | 3,507,816,624 | 1,269,925,661 | 3,634,833,514 |
| HỆ SỐ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP        | 0.6168        | 0.4385        | 0.8073        | 0.2970        |

*Bảng biểu 2. 19 Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp*

*Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC*

Qua bảng biểu 2. 19: Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty SAC biến động tăng giảm liên tục qua từng năm từ năm 2019 đến năm 2022 lần lượt với giá trị 0.6168, 0.4385, 0.8073, 0.2970. Năm 2021 có giá trị cao nhất với 0.8073 cho thấy 1 đồng DTT thu được thì công ty phải bỏ ra 0.8073 đồng quản lý doanh nghiệp. Và thấp nhất vào năm 2022 với 0.2970 thì 1 đồng DTT thu được công ty phải bỏ ra 0.2970 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Hệ số năm 2022 thấp giúp công ty tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp và chứng tỏ được năm 2022 công ty quản lý doanh nghiệp hiệu quả hơn so với những năm trước.

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU             | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | CHÊNH LỆCH |       | CHÊNH LỆCH |       |
|-----|----------------------|-------|-------|-------|-------|------------|-------|------------|-------|
|     |                      |       |       |       |       | 2020-2019  | TỶ LỆ | 2022-2021  | TỶ LỆ |
| 1   | HỆ SỐ<br>GVHB/DTT    | 0.854 | 0.612 | 0.123 | 0.496 | - 0.24     | -28%  | 0.37       | 302%  |
| 2   | HỆ SỐ<br>CPBH/DTT    | 0.007 | 0.003 | 0.035 | 0.058 | - 0.00     | -65%  | 0.02       | 65%   |
| 3   | HỆ SỐ CP<br>QLDN/DTT | 0.617 | 0.438 | 0.807 | 0.297 | - 0.18     | -29%  | 0.51       | -63%  |

*Bảng biểu 2. 20 Phân Tích Chi Phí Của Công Ty SAC*

*Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC*

Hệ số giá vốn hàng bán/doanh thu thuần năm 2021 là 0.123 cho biết 1 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 0.123 đồng giá vốn hàng bán. Năm 2022 là 0.496 cho biết 1 đồng doanh thu thuần thì công ty bỏ ra 0.496 đồng giá vốn hàng bán. Hệ số này nhỏ hơn 1 cho thấy việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán tốt, công ty có lợi thế.

Hệ số chi phí bán hàng/doanh thu thuần năm 2021 là 0.035 cho biết 1 đồng doanh thu thuần thu được thì công ty phải bỏ ra 0.035 đồng chi phí bán hàng. Năm 2022 là 0.058 cho biết 1 đồng doanh thu thuần thu được thì công ty phải bỏ ra 0.058 đồng chi phí bán hàng. Hệ số này nhỏ cho thấy công ty tiết kiệm được chi phí bán hàng để đạt kết quả kinh doanh tốt hơn.

Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu thuần năm 2021 là 0.807 cho biết 1 đồng doanh thu thuần đạt được thì công ty phải bỏ ra 0.807 chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2022 là 0.297 cho biết 1 đồng doanh thu đạt được thì công ty phải bỏ ra 0.297 chi phí quản lý doanh nghiệp. Hệ số này nhỏ ta thấy được quản lý hiệu quả của chi phí quản lý doanh nghiệp càng cao của công ty.

| <b>SO SÁNH CHI PHÍ GIỮA CÔNG TY SAC VÀ CÔNG TY CP VLXD BẾN TRE NĂM 2022 (VXB)</b> |            |            |                |
|---|------------|------------|----------------|
| <b>CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)</b>   | <b>SAC</b> | <b>VXB</b> | <b>SO SÁNH</b> |
| DTT   | 3.6        | 12.0       | -8.4           |
| GIÁ VỐN HÀNG BÁN  | 1.8        | 11.0       | -9.2           |
| CHI PHÍ BÁN HÀNG  | 0.2        | 0.0        | 0.2            |
| CHI PHÍ QLDN  | 1.08       | 9.00       | -7.9           |
| HỆ SỐ GIÁ VỐN HÀNG BÁN TRÊN DTT   | 0.50       | 0.92       | -0.42          |
| HỆ SỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG  | 0.06       | 0.00       | 0.06           |
| HỆ SỐ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP  | 0.30       | 0.75       | -0.45          |

*Bảng biểu 2. 21 So sánh Chi Phí Của Công Ty CPTM DVXD SAC và công ty CP VLXD Bến Tre*

*Nguồn BCTC năm 2022 CTCP TMDVXD SAC và CTCP VLXD Bến Tre*

Qua bảng so sánh chi phí giữa công ty SAC và công ty VLXD Bến Tre Lợi cho thấy Hệ số chi phí bán hàng công ty SAC cao hơn công ty VLXD Bến Tre năm 2022 với 0.06 chứng tỏ công ty tiết kiệm được chi phí bán hàng và kiểm soát chi phí để đạt kết quả kinh doanh tốt hơn.

Đối với hệ số giá vốn bán hàng trên doanh thu thuần và hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty SAC thấp hơn so với công ty cùng ngành cho thấy công tác quản lý chi phí giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty chưa được hiệu quả bằng công ty trong ngành, cần có những chiến lược hiệu quả để đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn.

## 2.2.7 Phân Tích Khả Năng Tạo Tiền Và Tình Hình Lưu Chuyển Tiền Thuần

### 2.2.7.1 Phân Tích Khả Năng Tạo Tiền

#### 2.2.7.1.1 Tỷ Trọng Thu Vào Của Từng Hoạt Động

Đơn vị tính: VND

| TỶ TRỌNG DÒNG TIỀN THU VÀO CỦA TỪNG HOẠT ĐỘNG |               |               |               |               |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
|   | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
| TỔNG DÒNG TIỀN THU VÀO CỦA H&KD               | 3,151,758,674 | 4,953,765,360 | 2,361,610,596 | 3,655,205,145 |
| TỔNG DÒNG TIỀN THU VÀO CỦA HĐTC               | 1,312,502,000 | 840,000,000   | 2,184,856,000 | 869,700,000   |
| TỔNG TIỀN                                     | 4,464,260,674 | 5,793,765,360 | 4,546,466,596 | 4,524,905,145 |
| TỶ TRỌNG DÒNG TIỀN THU VÀO CỦA H&KD           | 0.706         | 0.855         | 0.519         | 0.808         |
| TỶ TRỌNG DÒNG TIỀN THU VÀO CỦA HĐTC           | 0.294         | 0.145         | 0.481         | 0.192         |

Bảng biểu 2. 22 Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Tỷ trọng dòng tiền thu vào của hoạt động doanh nghiệp năm 2021 là 0.855 và năm 2022 là 0.706. Tỷ trọng dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là chủ yếu chiếm 80%. Doanh thu đạt được nhiều tiền từ việc bán hàng, cung cấp dịch vụ, giảm chi phí doanh thu.

Tỷ trọng dòng tiền thu vào của hoạt động tài chính năm 2021 là 0.145 và năm 2022 là 0.296 chiếm 19%. Tức là thông qua việc phát hành chi phí cho thấy công ty có sử dụng vốn từ bên ngoài.

#### 2.2.7.1.2 Hệ Số Tạo Tiền Của Từng Hoạt Động

Đơn vị tính: VND

| HỆ SỐ TẠO TIỀN CỦA TỪNG HĐ      |                 |                 |                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                 | 2019            | 2020            | 2021            | 2022            |
| TỔNG DÒNG TIỀN THU VÀO CỦA H&KD | 3,151,758,674   | 4,953,765,360   | 2,361,610,596   | 3,655,205,145   |
| TỔNG DÒNG TIỀN CHI VÀO CỦA H&KD | - 3,529,251,665 | - 4,205,546,601 | - 3,823,483,958 | - 4,302,238,565 |
| HỆ SỐ TẠO TIỀN CỦA H&KD         | - 0.89          | - 1.18          | - 0.62          | - 0.85          |
| TỔNG DÒNG TIỀN THU VÀO CỦA HĐTC | 1,312,502,000   | 840,000,000     | 2,184,856,000   | 869,700,000     |
| TỔNG DÒNG TIỀN CHI VÀO CỦA HĐTC | -               | -               | - 125,856,000   | - 286,700,000   |
| HỆ SỐ TẠO TIỀN CỦA HĐTC         | -               | -               | -17.36          | -3.03           |

Bảng biểu 2. 23 Hệ số tạo tiền của từng hoạt động

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Hệ số tạo tiền của hoạt động kinh doanh của công ty SAC biến động liên tục dòng tiền âm từ năm 2019 đến năm 2022 lần lượt là -0.89, -1.18, -0.62, -0.85 cho thấy số tiền chi ra của công ty nhiều hơn số tiền thu vào. Đây là tình trạng khá phổ biến đối với các công ty mới khởi nghiệp, phải bỏ nhiều chi phí hoạt động và cần thời gian để thu hồi số vốn đầu tư ban đầu. Hệ số tạo tiền của hoạt động tài chính của công ty Sac năm 2019 và năm 2020 không phát sinh. Vì công ty mới thành lập nên tập trung chủ yếu vào vốn đầu tư hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 và năm 2022 công ty đã có những bước tiến mới khi đã tạo tiền từ hoạt động tài chính để kiếm thêm nguồn vốn cho việc hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn. Mặc dù hệ số tạo tiền còn âm -17.36 và -3.03.

### 2.2.7.2 Phân Tích Tình Hình Lưu Chuyển Tiền Thuận

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                        | 2021 (VND)     |          | 2022 (VND)     |          | CHÉNH LỆCH     |          |
|-----|---------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|
|     |                                 | SỐ TIỀN        | TỶ TRỌNG | SỐ TIỀN        | TỶ TRỌNG | VND            | TỶ LỆ    |
| I   | LCTT TRONG KÌ                   | 597,126,638    |          | -647,033,420   |          | -1,244,160,058 | -208.36% |
| 1   | DTT TỪ HĐKD                     | -1,461,873,362 | -244.82% | -1,230,033,420 | 190.10%  | 231,839,942    | -15.86%  |
| 2   | DTT TỪ HĐTC                     | 2,059,000,000  | -140.85% | 583,000,000    | -47.40%  | -1,476,000,000 | -71.69%  |
| II  | TỔNG DÒNG TIỀN THU VÀO TRONG KÌ | 4,546,466,596  |          | 4,524,905,145  |          | -21,561,451    | -0.47%   |
| 1   | DTT TỪ HĐKD                     | 2,361,610,596  | 51.94%   | 3,655,205,145  | 80.78%   | 1,293,594,549  | 54.78%   |
| 2   | DTT TỪ HĐTC                     | 2,184,856,000  | 92.52%   | 869,700,000    | 23.79%   | -1,315,156,000 | -60.19%  |
| III | TỔNG DÒNG TIỀN CHI RA TRONG KÌ  | -3949339958    |          | -4588938565    |          | -639,598,607   | 16.20%   |
| 1   | DTT TỪ HĐKD                     | -3823483958    | 96.8%    | -4302238565    | 93.75%   | -478,754,607   | 12.52%   |
| 2   | DTT TỪ HĐTC                     | -125856000     | 3.3%     | -286700000     | 6.66%    | -160,844,000   | 127.80%  |

Bảng biểu 2. 24 Phân Tích Khả Năng Tạo Tiền Và Tình Hình Lưu Chuyển Tiền Thuận

Nguồn BCTC năm 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Tổng lưu chuyển tiền thuận trong kì nhỏ hơn 0 cho thấy tổng tiền thu nhỏ hơn tổng tiền chi. Quy mô vốn bằng tiền của công ty đang giảm, ảnh hưởng đến mức độ an toàn về tài chính.

Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2021 và năm 2022 đều nhỏ hơn 0 cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, khả năng tạo tiền của hoạt động kinh doanh vẫn chưa tốt, công ty đã chi tiền ra nhiều hơn tiền thu về để đầu tư máy móc, vật tư cho công tác sản xuất và lắp đặt đá. Nếu dòng tiền âm kéo dài sẽ tác động đến tình hình tài chính công ty, vốn ứ đọng, vốn bị chiếm dụng lớn.

Lưu chuyển từ hoạt động tài chính năm 2021 và năm 2022 cũng âm. Chứng tỏ công ty đã sử dụng vốn chưa hiệu quả, quy mô nguồn vốn huy động thấp cũng như trách nhiệm pháp lý của công ty đối với nhà cung cấp vốn giảm. Công ty có thể đã tăng được nguồn tài trợ bên trong hoặc nhu cầu cần tài trợ vốn giảm trong kì.

### 2.2.8. Phân Tích Tình Hình Công Nợ Và Khả Năng Thanh Toán

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                 | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | CHÊNH LỆCH |       | CHÊNH LỆCH |       |
|-----|--------------------------|-------|-------|-------|-------|------------|-------|------------|-------|
|     |                          |       |       |       |       | 2020-2019  | TỶ LỆ | 2022-2021  | TỶ LỆ |
| 1   | HỆ SỐ KPTHU              | 0.214 | 0.222 | 0.186 | 0.242 | 0.008      | 4%    | 0.06       | 30%   |
| 2   | HỆ SỐ KPTTRA             | 0.693 | 0.559 | 0.526 | 0.466 | -0.134     | -19%  | -0.06      | -11%  |
| 3   | HỆ SỐ KPTHU SO VỚI KPTRA | 0.308 | 0.396 | 0.354 | 0.518 | 0.088      | 28%   | 0.16       | 46%   |
| 4   | HỆ SỐ KN TT HIỆN HÀNH    | 1.443 | 1.788 | 1.903 | 2.146 | 0.345      | 24%   | 0.24       | 13%   |
| 5   | HỆ SỐ KN TT NỢ NH        | 1.242 | 1.702 | 1.885 | 1.728 | 0.460      | 37%   | -0.16      | -8%   |
| 6   | HỆ SỐ KN TT NHANH        | 0.013 | 0.065 | 0.296 | 0.015 | 0.052      | 391%  | -0.28      | -95%  |
| 7   | HỆ SỐ TRẢ NỢ             | 1.875 | 1.705 | 0.068 | 0.836 | -0.170     | -9%   | 0.77       | 1122% |

Bảng biểu 2. 25 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Nguồn BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 CTCP TMDVXD SAC

Tỷ trọng khoản phải thu năm 2022 tăng so với năm 2021 là 30% làm cho tổng tài sản tăng tương kết quả này đã cho thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty, tuy nhiên tăng cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và tình trạng bị chiếm dụng vốn.

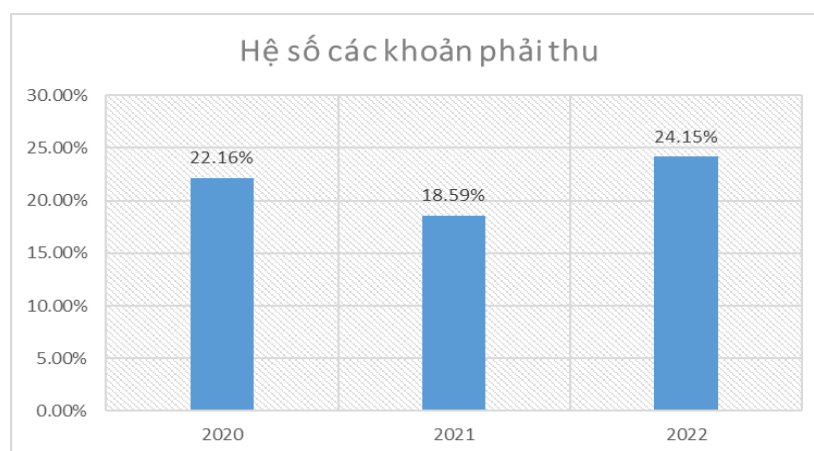
Hệ số khoản phải trả giảm 11% năm 2021 so với năm 2022 (từ 0.526 – 0.466). Đây là tín hiệu tốt cho thấy công ty không nợ các khoản phải trả nhiều. Vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán. Hệ số nhỏ hơn 1 chứng tỏ số vốn của doanh nghiệp bị chiếm nhỏ hơn số vốn đi chiếm.

Hệ số thanh toán hiện hành là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất. Năm 2021 là 1.903 và năm 2022 là 2.146. Tỷ trọng tăng cho thấy vẫn đảm bảo khả năng trang trả các khoản nợ. 1 đồng vay nợ thì có 2.146 đồng tài sản đảm bảo. Khả năng trả nợ tốt.

Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Năm 2021, hệ số này của Công ty là 0.296. Nhưng năm 2022 0.015 giảm 95% cho thấy khả năng thanh toán nhanh cũng đang giảm vậy nên công ty cần đẩy nhanh quá trình giải phóng hàng tồn kho.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty luôn ở mức trung bình tỷ trọng 2022 so với 2021 giảm 8% cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty đang giảm không đáng kể. Hệ số này khá an toàn do đặc thù của ngành xây dựng, tài sản ngắn hạn vẫn đảm bảo được các khoản nợ ngắn hạn. Điều đó cũng chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định và có tính tự chủ trong hoạt động tài chính.

### 2.2.8.1. Hệ Số Các Khoản Phải Thu

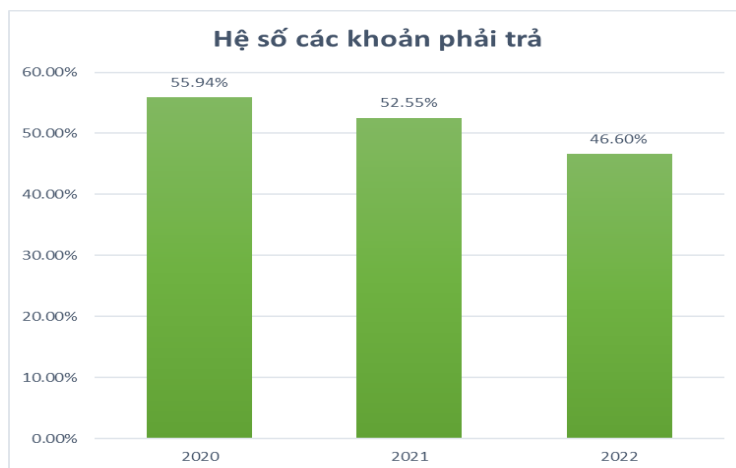


Biểu đồ 2. 14 Hệ Số Các Khoản Phải Thu

Nguồn: 2020,2021,2022 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC

Các khoản phải thu là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản. Nếu như năm 2020 chiếm tỷ trọng 22,16%, năm 2021 chiếm tỷ trọng 18,59%, năm 2022 tỷ trọng là 24,15%. Nhưng từ năm 2021- 2022 tỷ trọng có tăng.

### 2.2.8.2. Hệ Số Các Khoản Phải Trả



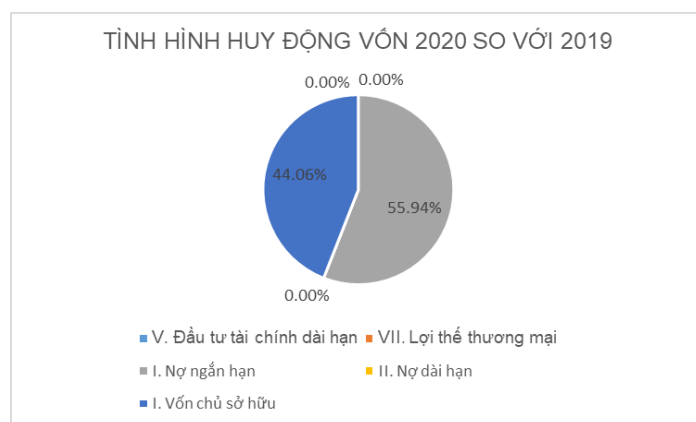
Biểu đồ 2. 15 Hệ Số Các Khoản Phải Trả

Nguồn: 2020,2021,2022 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC

Năm 2020, đánh dấu một sự chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu các khoản phải trả, trong đó khoản nợ phải trả người bán có biến động lớn về mặt giá trị. Tỷ trọng khoản phải trả người bán cũng có biến động nhẹ. Năm 2021-2022, khoản phải trả người bán giảm nhưng không đáng kể.

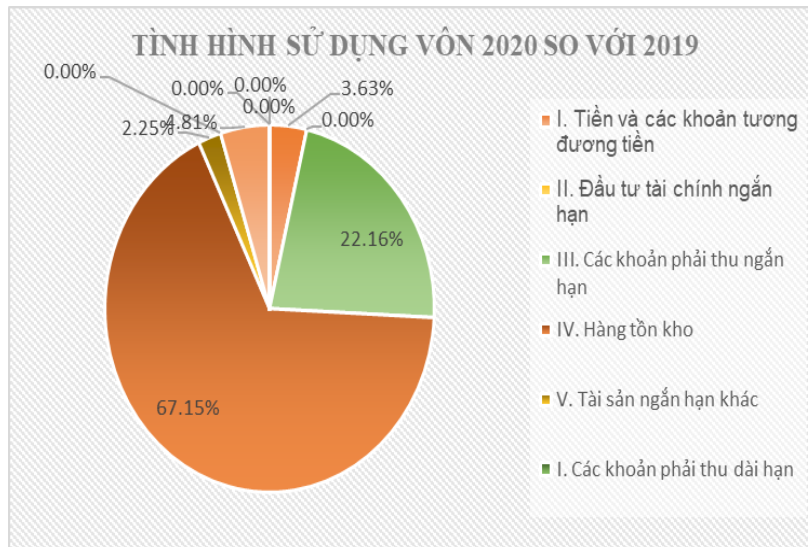
### 2.2.9. Phân tích nguồn và sử dụng nguồn

#### 2.2.9.1. 2020 so với 2019



Biểu đồ 2. 16 Tình hình huy động vốn 2020 so với 2019

Nguồn: 2019, 2020 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC

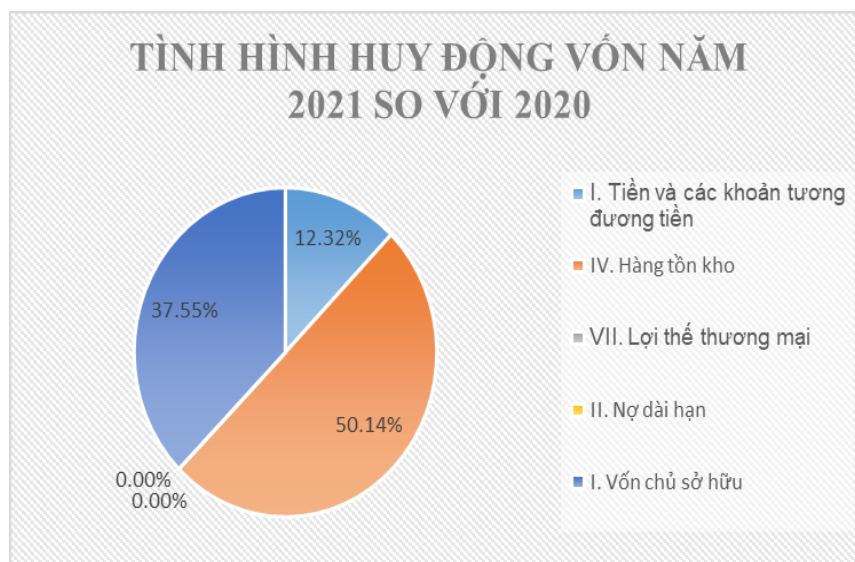


*Biểu đồ 2. 17 Tình hình sử dụng vốn 2020 so với 2019*

*Nguồn: 2019, 2020 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC*

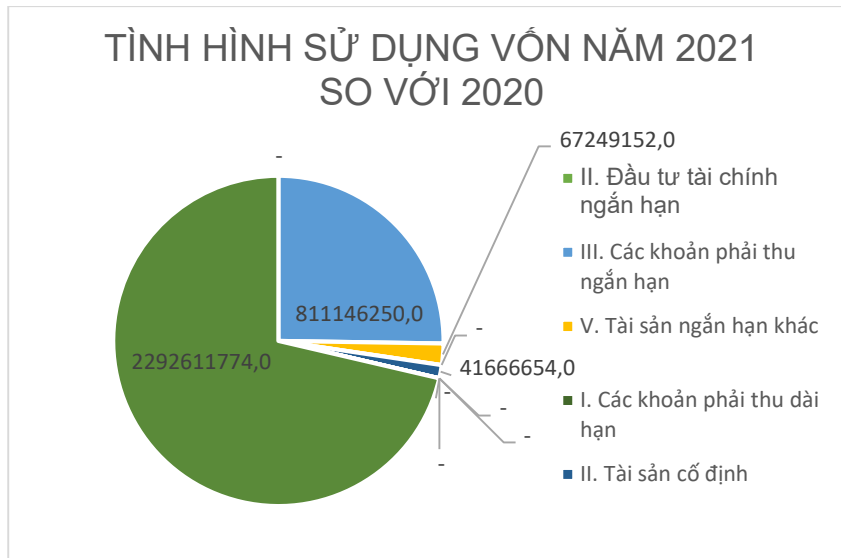
Qua 2 biểu đồ trên tình hình huy động vốn và tình hình sử dụng vốn năm 2020 so với 2019 biến động tăng giảm liên tục. Công ty không chú trọng đầu tư tài chính dài hạn và không có nợ dài hạn. Phần trăm vốn chủ sở hữu cao (55,94%). Hàng tồn kho còn nhiều tỷ trọng chiếm (67,15%). Công ty cần sử lý hàng tồn kho để không bị tồn đọng qua các năm thì giá trị sẽ đi xuống.

### **2.2.9.2. 2021 so với 2020**



*Biểu đồ 2. 18 Tình hình huy động vốn 2021 so với 2020*

*Nguồn: 2020, 2021 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC*

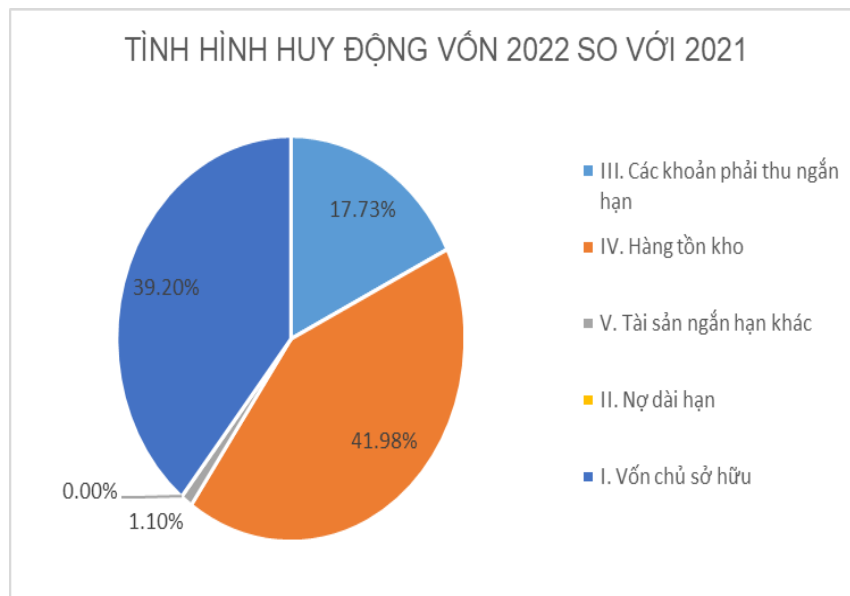


*Biểu đồ 2. 19 Tình hình huy động vốn 2021 so với 2020*

*Nguồn: BCTC 2020, 2021 Công ty CPTMDVXD SAC*

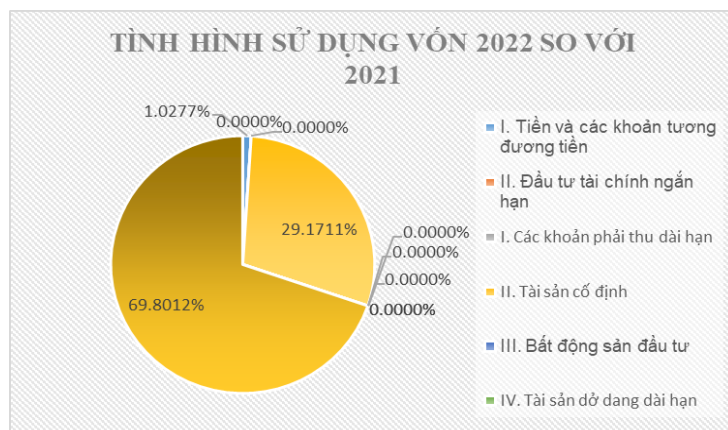
Tình hình sử dụng vốn và huy động vốn huy động vốn năm 2021 so với 2020 có biến đổi. Khoản tiền và tương đương tiền chiếm 37,55%. Hàng tồn kho đã giảm so với cùng kì năm trước nhưng chưa đáng kể. Chú trọng đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao có giá trị 2,292,611,774.

### 2.2.9.3. 2022 so với 2021



*Biểu đồ 2. 20 Tình hình huy động vốn 2022 so với 2021*

*Nguồn: BCTC 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC*



*Biểu đồ 2. 21 Tình hình sử dụng vốn 2022 so với 2021*

*Nguồn: BCTC 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC*

Tình hình sử dụng vốn và huy động vốn huy động vốn năm 2022 so với 2021 đã biến đổi đáng kể. Đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao 69,8012%. Tài sản cố định cũng chiếm 29.1711%. Không tập trung vào các khoản phải thu dài hạn và tài sản dở dang dài hạn. Hàng tồn liên tục giảm so với những năm trước chỉ còn 41,98%. Đây là tín hiệu tốt giúp công ty hoạt động hiệu quả.

## 2.2.10. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

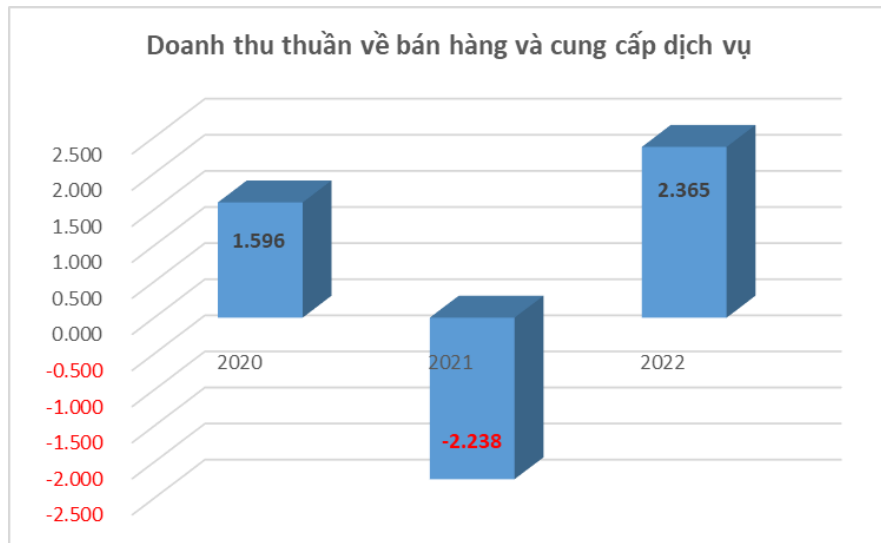
### 2.2.10.1. So sánh liên hoàn chênh lệch tuyệt đối

| <b>SƠ SÁNH LIÊN HOÀN CHÊNH LỆCH TUYỆT ĐỐI</b>             |           |             |               |                |               |
|---|-----------|-------------|---------------|----------------|---------------|
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                                 | <b>MS</b> | <b>2019</b> | <b>2020</b>   | <b>2021</b>    | <b>2022</b>   |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> |             | 1,596,366,466 | -2,237,890,963 | 2,364,907,853 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 0             | 0              | 0             |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | 1,596,366,466 | -2,237,890,963 | 2,364,907,853 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        |             | 513,365,017   | -1,989,079,748 | 1,647,215,964 |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | 1,083,001,449 | -248,811,215   | 717,691,889   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        |             | -74,697       | -17,510        | 1,815         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        |             | 0             | 0              | 125,492,649   |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                | 23        |             | 0             | 0              | 0             |
| 8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết         | 24        |             | 0             | 0              | 0             |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        |             | -5,100,000    | 35,406,611     | 165,706,043   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        |             | 359,017,414   | -512,800,399   | 54,380,762    |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | 729,009,338   | 228,565,063    | 372,114,250   |
| 12. Thu nhập khác   | 31        |             | 10,063        | -10,063        | 118,416       |
| 13. Chi phí khác  | 32        |             | 35,994,115    | -24,725,260    | -16,541,587   |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | -35,984,052   | 24,715,197     | 16,660,003    |
| <b>Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>     |           |             | 0             | 0              | 0             |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | 693,025,286   | 253,280,260    | 388,774,253   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        |             | 0             | 0              | 3,853,949     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | 0             | 0              | 0             |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | 693,025,286   | 253,280,260    | 384,920,304   |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                              |           |             | 0             | 0              | 0             |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ             |           |             | 0             | 0              | 0             |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              |           |             | 0             | 0              | 0             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        |             | 0             | 0              | 0             |

*Bảng biểu 2. 26 So sánh liên hoàn chênh lệch tuyệt đối*

*Nguồn: 2020, 2021, 2022 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC*

### 2.2.10.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

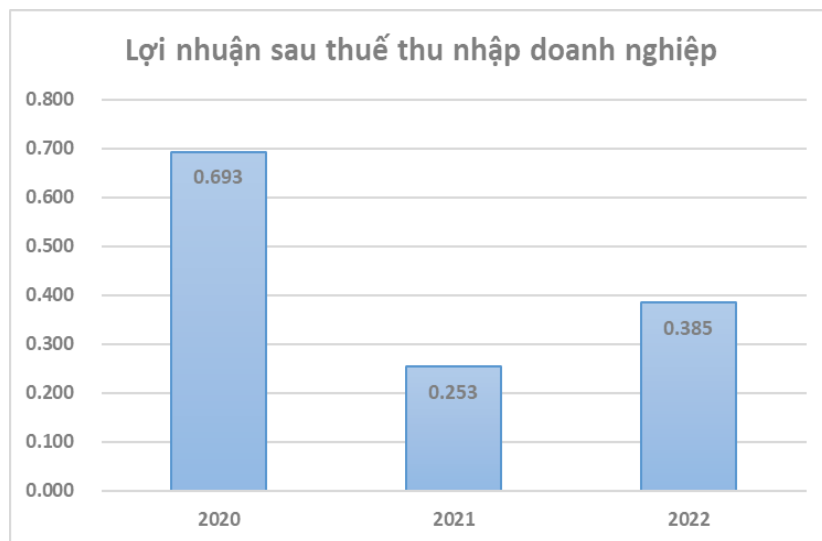


Biểu đồ 2. 22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguồn: BCTC 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch, ta thấy sự biến động của doanh thu qua các giai năm 2020, năm 2021 và năm 2022 lần lượt là 1.596, -2.238, 2.365. Năm 2021 doanh thu có biến động âm 2.238 điều đó có thể chỉ ra rằng doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận và có thể cần phải điều chỉnh chiến lược kinh doanh để đạt hiệu quả cao hơn.

### 2.2.10.1.2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp



Biểu đồ 2. 23 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguồn: 2020, 2021, 2022 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty tăng giảm qua từng năm. Lợi nhuận cao nhất vào năm 2020 với giá trị 0.693 và thấp nhất vào năm 2021 với giá trị 0.253.

### 2.2.10.1.3 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

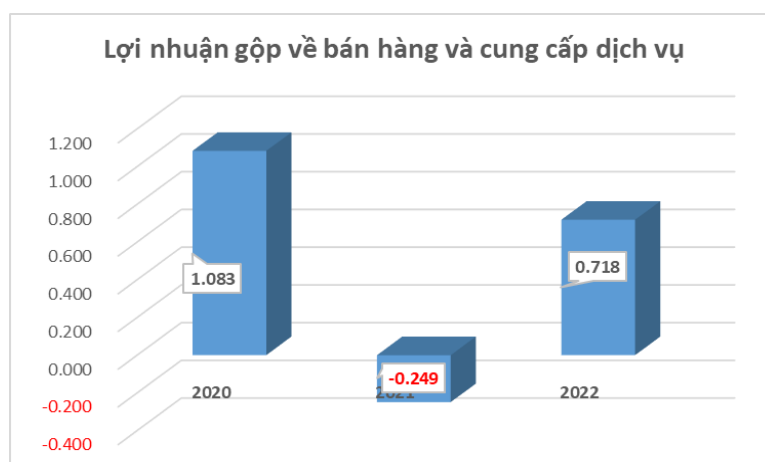


Biểu đồ 2. 24 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Nguồn: 2020, 2021, 2022 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cao nhất vào năm 2020 với giá trị 0.693 và thấp nhất vào năm 2021 với giá trị 0.253. Vì năm 2020 và 2021 công ty không phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp nên giá trị tổng lợi nhuận kế toán trước thuế bằng giá trị lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 2.2.10.1.4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ



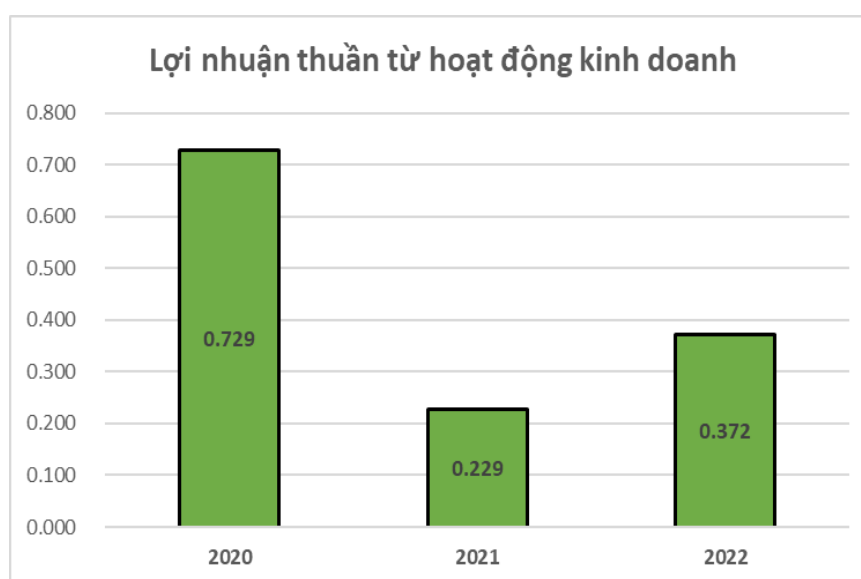
Biểu đồ 2. 25 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguồn: 2020, 2021, 2022 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC

Lợi nhuận gộp là lợi nhuận sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và bán sản phẩm/ dịch vụ từ nguồn doanh thu của doanh nghiệp. Khoản lợi nhuận này được dùng cho việc đánh giá chỉ số hiệu quả của các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Dựa vào bảng biểu trên, cho ta thấy lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng giảm qua các năm 2020, 2021 và 2022, lần lượt có giá trị 1.083, -0.249, 0.718. Năm 2021 lợi nhuận âm cho công ty đang bị lỗ.

#### 2.2.10.1.5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh



Biểu đồ 2. 26 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Nguồn: BCTC 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là khoản thu nhập thu được từ hoạt động kinh doanh chính của một doanh nghiệp trừ đi các chi phí liên quan đến hoạt động đó như chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty có lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có biến động tăng giảm từ năm 2020 đến năm 2022. Năm 2020 có lợi nhuận cao nhất với giá trị 0.729 và năm 2021 có lợi nhuận thấp nhất với giá trị 0.229.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty SAC dương cho thấy công ty vẫn đang bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả.

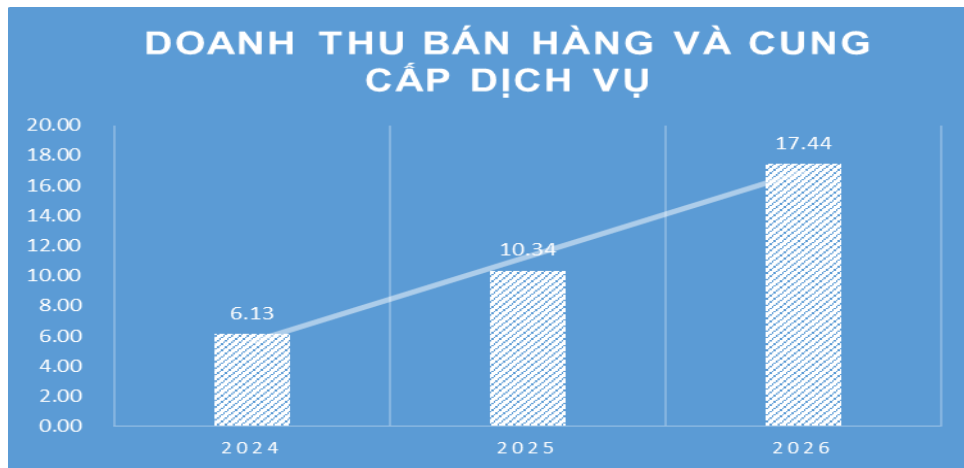
## 2.2.11. Dự báo

|  | MS | THỰC TẾ |         |          |          | DỰ BÁO   |          |          |
|--|----|---------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|
|  |    | 2019    | 2020    | 2021     | 2022     | 2024     | 2025     | 2026     |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                        |    |         |         |          |          |          |          |          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01 | 1.91    | 3.51    | 1.27     | 3.63     | 6.13     | 10.34    | 17.44    |
| f. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | 83.52%  | -63.80%  | 186.22%  | 68.65%   | 68.65%   | 68.65%   |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                        |    |         |         |          |          |          |          |          |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11 | 1.63    | 2.15    | 0.16     | 1.80     | 7.75     | 33.31    | 143.14   |
| g. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | 31.45%  | -92.69%  | 1050.36% | 329.70%  | 329.70%  | 329.70%  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |    | 0.28    | 1.36    | 1.11     | 1.83     | -1.62    | -22.97   | -125.70  |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                        |    |         |         |          |          |          |          |          |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21 | 0.0002  | 0.0001  | 0.0001   | 0.0001   | 0.000067 | 0.000072 | 0.000078 |
| h. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | -49.01% | -22.53%  | 3.01%    | 8.00%    | 8.00%    | 8.00%    |
| 9. Chi phí bán hàng                              | 25 | 0.01    | 0.01    | 0.04     | 0.21     | 0.72     | 2.48     | 8.51     |
| i. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | -36.17% | 393.41%  | 373.16%  | 243.46%  | 243.46%  | 243.46%  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26 | 1.18    | 1.54    | 1.03     | 1.08     | 1.09     | 1.10     | 1.11     |
| j. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | 30.45%  | -33.34%  | 5.30%    | 0.80%    | 0.80%    | 0.80%    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30 | -0.91   | -0.19   | 0.04     | 0.42     | 1.32     | 4.18     | 13.26    |
| k. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | -79.76% | -123.53% | 854.66%  | 217.12%  | 217.12%  | 217.12%  |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                        |    |         |         |          |          |          |          |          |
| 12. Thu nhập khác                                | 31 | -0.01   | -0.05   | -0.02    | -0.01    | -0.01    | -0.01    | -0.01    |
| l. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | 276.79% | -50.45%  | -68.65%  | 7.00%    | 7.00%    | 7.00%    |
| 13. Chi phí khác                                 | 32 | 0.01    | 0.05    | 0.02     | 0.01     | 0.01     | 0.01     | 0.01     |
| m. Tốc độ tăng trưởng                            |    |         | 276.86% | -50.47%  | -68.14%  | 7.00%    | 7.00%    | 7.00%    |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                        |    |         |         |          |          |          |          |          |
| 14. Lợi nhuận khác                               | 40 | -0.01   | -0.05   | -0.02    | -0.01    | -0.02    | -0.02    | -0.02    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50 | -0.93   | -0.23   | 0.02     | 0.41     | 1.30     | 4.16     | 13.24    |

Bảng biểu 2. 27 Dự báo

Nguồn: BCTC 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

### 2.2.11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

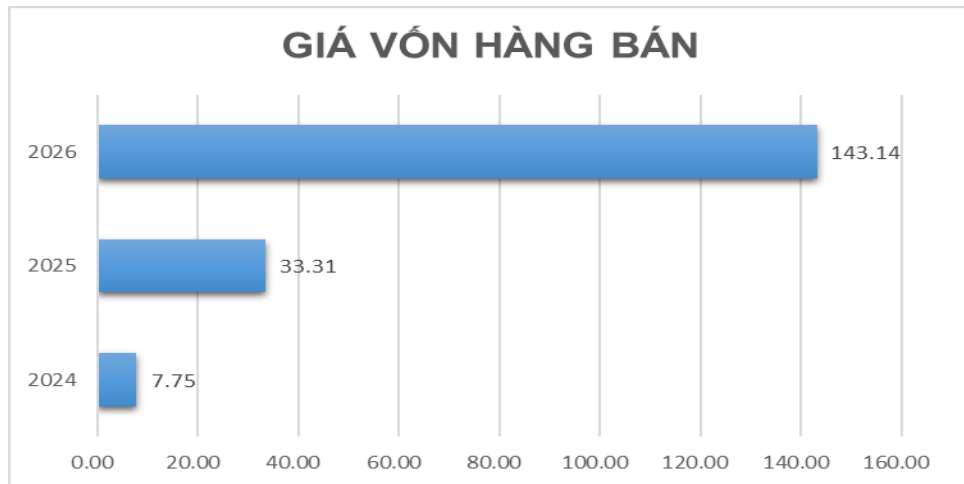


Biểu đồ 2. 27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguồn: 2019, 2020, 202, 2022 BCTC Công ty CPTMDVXD SAC

Dự báo doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty từ năm 2024 đến năm 2026 (trong 3 năm tới) có chiều hướng tăng đáng kể. Năm 2024 tăng 6.13, năm 2025 tăng 10.34 và đến năm 2026 sẽ là 17.44.

### 2.2.11.2. Giá vốn hàng bán

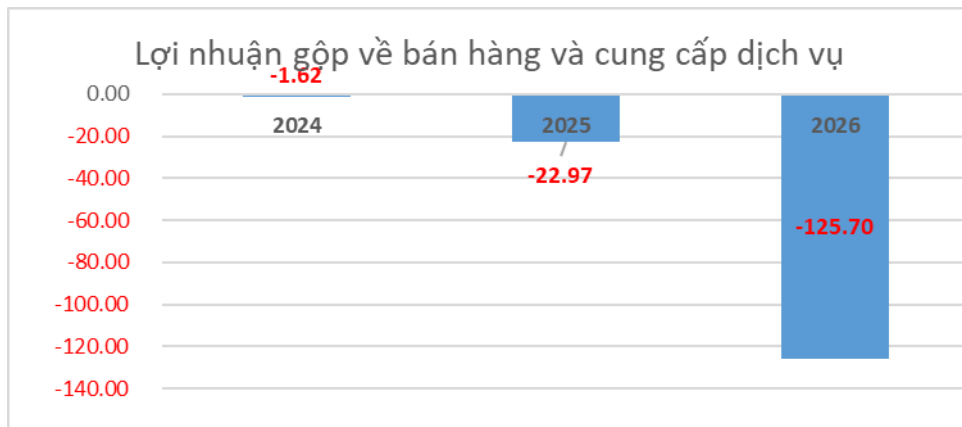


Biểu đồ 2. 28 Giá vốn hàng bán

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Giá vốn hàng bán của công ty được thể hiện dựa trên bảng biểu giá vốn hàng bán. Trong 3 năm tới (2024, 2025 và 2026) giá bán được dự báo tăng cao. Năm 2024 tăng 7.75, năm 2025 tăng 33.31 và năm 2026 tăng cao lên đến 143.14.

### 2.2.11.3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ



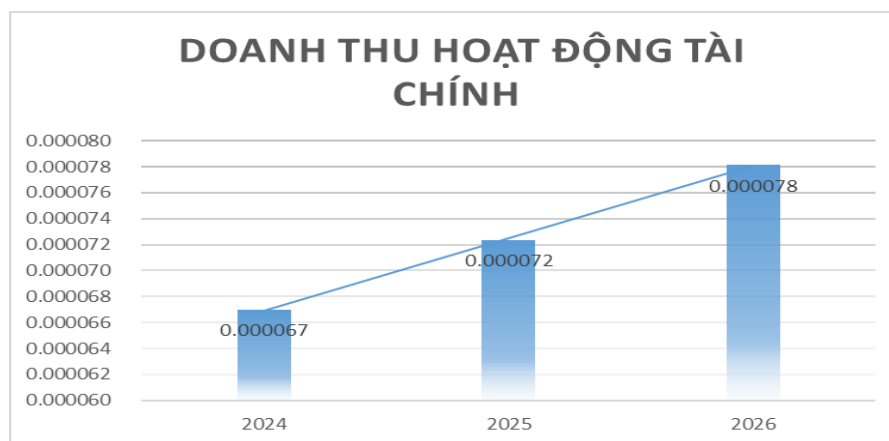
Biểu đồ 2. 29 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Dự báo lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ từ năm 2024 đến năm 2026 đang giảm. Từ -1.62 xuống -125.70. Lợi nhuận âm điều này cho thấy công ty cần quản lý danh sách chặt chẽ, cân nhắc để loại bỏ những sản phẩm không bán chạy. Cần giảm số lượng hàng tồn kho hoặc dùng dịch vụ thuê ngoài. Nâng cao hiệu suất sản xuất bằng cách tối ưu hoá quy trình sản xuất để giảm thời gian và tăng năng suất.

Áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất để giảm chi phí sản xuất cũng như cải thiện chất lượng sản phẩm. Quản lý hàng tồn kho một cách chặt chẽ, tránh tồn kho không cần thiết.

#### 2.2.11.4. Doanh thu hoạt động tài chính

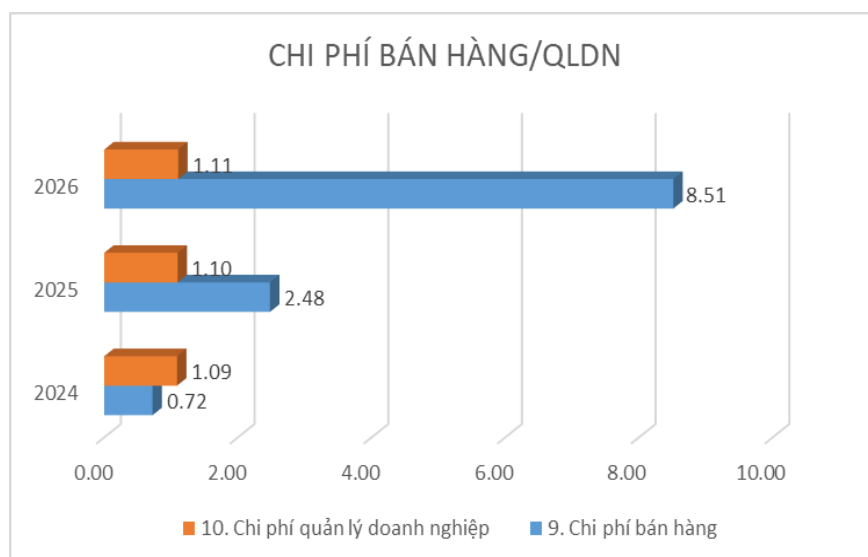


Biểu đồ 2. 30 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Doanh thu hoạt động tài chính được dự báo trong 3 năm tới tăng đáng kể. Năm 2024 có giá trị 0.000067, năm 2025 tăng với giá trị 0.000072 và năm 2026 có giá trị 0,0008. Đây là tín hiệu tốt giúp công ty phát triển hơn.

#### 2.2.11.5. Chi phí bán hàng / Chi phí quản lý doanh nghiệp

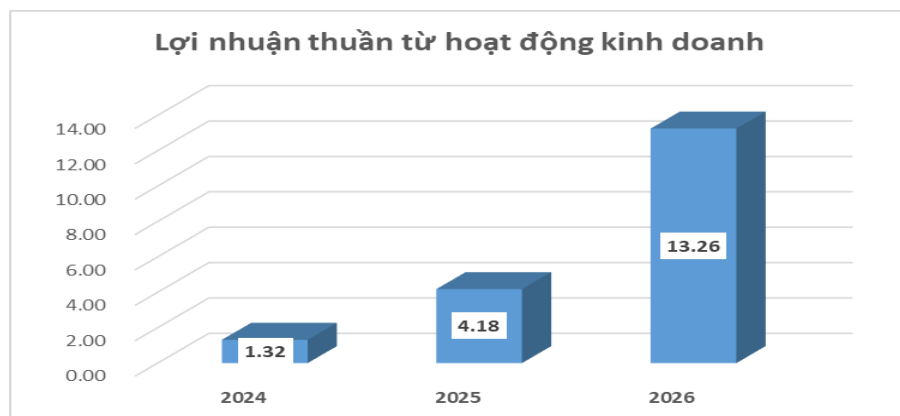


Biểu đồ 2. 31 Chi phí bán hàng/ chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Chi phí bán hàng/ chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty được dự báo từ năm 2024 đến năm 2026 tăng. Chi phí bán hàng/ quản lý doanh nghiệp cao nhất vào năm 2026 với giá trị lần lượt là 8.51, 1.11, giá trị thấp nhất vào năm 2024 là 0.72, 1.09 và năm 2025 có giá trị 2.48, 1.10. Giá trị tăng đều qua từng năm.

#### 2.2.11.6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

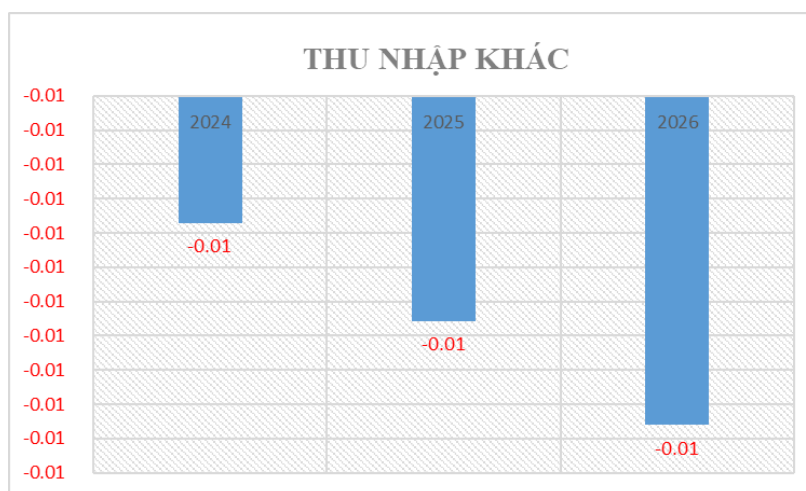


Biểu đồ 2. 32 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh dựa trên bảng biểu đã cho thấy lợi nhuận đang tăng dần qua các năm 2024, 2025 và 2026 được dự báo lần lượt là 1.32, 4.18 và 13.26. Lợi nhuận tăng thể hiện công ty hoạt động và có thể phát triển cao trong tương lai.

#### 2.2.11.7. Thu nhập khác/Lợi nhuận khác



Biểu đồ 2. 33 Thu nhập khác

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

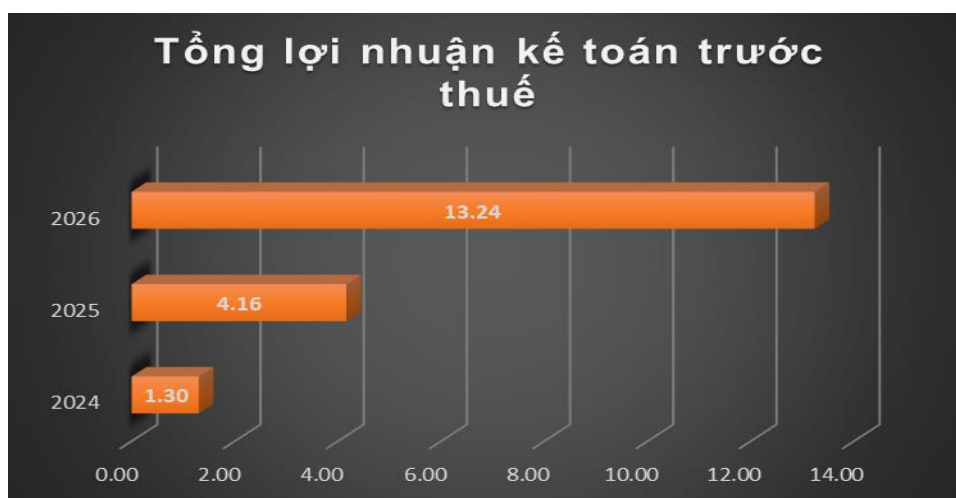


Biểu đồ 2. 34 Lợi nhuận khác

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Dựa vào 2 bảng biểu trên dự báo thu nhập khác và lợi nhuận khác của công ty đang giảm từ năm 2024 đến năm 2026. Năm 2024 thu nhập khác và lợi nhuận khác giảm 0.01-0.02. Năm 2025 giảm 0.01-0.02 và sang năm 2026 cũng giảm 0.01-0.02.

#### 2.2.11.8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế



Biểu đồ 2. 35 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty được dự báo tăng trong 3 năm tới từ năm 2024 – 2026 tăng lần lượt là 1.30, 4.16, 13.24. Khi tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng cho thấy công ty đang làm ăn có lãi. Doanh thu đem về đủ để bù đắp các khoản chi phí và có dư. Vậy nên công ty cần có những kế hoạch mở rộng kinh doanh để thu được nhiều lợi nhuận hơn.

## 2.2.12 Lợi nhuận của công ty SAC

| LỢI NHUẬN CÔNG TY SAC TỪ 2019 - 2022 |               |                |                |               |                |
|--------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| Doanh thu 2019                       | Chi phí 2019  | Lợi nhuận 2019 | Doanh thu 2020 | Chi phí 2020  | Lợi nhuận 2020 |
| 279,063,260                          | 1,206,099,060 | (927,035,800)  | 1,361,990,012  | 1,596,010,589 | (234,020,577)  |
| Doanh thu 2021                       | Chi phí 2021  | Lợi nhuận 2021 | Doanh thu 2022 | Chi phí 2022  | Lợi nhuận 2022 |
| 1,113,161,287                        | 1,093,891,541 | 19,269,746     | 3,635,013,960  | 3,226,969,961 | 408,043,999    |

Bảng biểu 2. 28 Lợi nhuận công ty CPTM DVXD SAC 2019-2022

Nguồn: BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022 Công ty CPTMDVXD SAC

Lợi nhuận công ty SAC đang có chiều hướng tăng dần từ năm 2020 đến năm 2022 lần lượt là -927,035,800; -234,020,577; 19,269,746 và 408,043,999. Đây là tín hiệu đáng mừng cho 1 công ty mới thành lập. Vì một công ty mới thành lập cần 5 năm để ổn định và phát triển. Cho thấy công ty đã có những bước tiến hoạt động kinh doanh tốt.

## 2.2.13 Thuận lợi và khó khăn

### 2.2.13.1 Thuận lợi

- Chất lượng công trình luôn đặt lên hàng đầu, tạo niềm tin cho khách hàng.
- Bộ máy lãnh đạo có năng lực chuyên môn về xây dựng.
- Mặt tài chính: vốn điều lệ là 3 tỷ. Công ty mới thành lập nhưng lợi nhuận luôn tăng hàng năm từ -927.035.800 tăng 408.043.099.

### 2.2.13.2 Khó khăn

- Nợ bị chiếm dụng chiếm tỷ trọng cao (khách hàng thanh toán không đúng kì hạn thanh toán).
- Biến động giá nguyên vật liệu và vật liệu thiết kế xây dựng tăng giảm thường xuyên (tình trạng không ổn định).
- Trình độ quản trị công nợ và thu hồi các khoản nợ chưa cao, cần khắc phục để tốt hơn.

- Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp lớn trong ngành.
- Hàng tồn kho vẫn còn ứ đọng nhiều. Cần đẩy mạnh chiến lược tiêu thụ hàng tồn kho.
- Đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn còn chưa cao. Chi phí bảo hiểm xây dựng cao.
- Chiến lược kinh doanh chưa có hiệu quả cao.
- Chế độ chính sách pháp luật nhà nước có nhiều thay đổi ảnh hưởng lớn đến công tác kinh doanh.

#### **2.2.13.2.1 Nguyên nhân dẫn đến khó khăn cho công ty**

- Mức độ vốn của công ty bị chiếm dụng nhiều. Trình độ quản trị công nợ phải thu, thu hồi công nợ đang bị giảm đi, cần thắt chặt và theo dõi kỹ lưỡng hơn. Công ty đang bị người ta cầm nắm khoảng 30%.
- Số vòng quay hàng tồn kho năm 2021 là 0.07 cho thấy hàng tồn kho trong kì quay 0.07 vòng và năm 2022 là 0.67 vòng tỷ trọng năm 2021 so với năm 2022 80.8%. Hàng tồn kho còn ứ đọng nhiều.
- Năm 2021 công ty đã tốn nhiều thời gian để dự kiến được thời gian bán hết lượng hàng trong kho của từng sản phẩm và dự đoán thời điểm đặt hàng thích hợp để duy trì được tính liên tục của hàng hóa trong nhà hàng.
- ROE công ty SAC có tỷ lệ thấp hơn với doanh nghiệp cùng ngành là -56% cho thấy khi ROE kém cho thấy cần có các chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn để tăng nguồn vốn cho công ty SAC.
- Hiện nay có hơn 80 công ty thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ xây dựng tạo nên sức ép cạnh tranh cao.
- Tình hình giá đá xây dựng năm nay có nhiều biến động mạnh do đang trong tình trạng khan hiếm nguồn cung. Cụ thể đá xây dựng, giá cũng có khuynh hướng tăng ở quý 1/2023 tăng 2,7% so với cuối năm 2022 và quý 2/2023 tăng 2,7% so với quý 1/2023.
- Chế độ chính sách pháp luật nhà nước luôn thay đổi thường xuyên. Các công ty cần cập nhật và thực hiện đúng theo quy định.

Trong giai đoạn hiện nay, thị trường xây dựng trở nên sôi nổi bởi các chính sách mở cửa, thúc đẩy nền kinh tế phát triển thay đổi bộ mặt nước nhà. Tình hình đó sẽ tạo cho công ty có thêm nhiều cơ hội phát triển nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với nhiều thử thách và nguy cơ trong hoạt động kinh doanh như: đối thủ cạnh tranh, biến động giá vật tư.. Do đó công ty phải biết tận dụng cơ hội thuận lợi để vượt qua khó khăn thử thách.

## CHƯƠNG 3

# GIẢI PHÁP VÀ ĐỊNH HƯỚNG

---

### 3.1 Giải pháp nâng cao tình hình tài chính

#### 3.1.1 Nâng cao tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Để cải thiện tỷ suất ROE (Return on Equity) công ty cần tập trung vào việc tối ưu hóa cách công ty sử dụng vốn để tạo ra lợi nhuận cho cổ đông. ROE đo lường khả năng của công ty tạo ra lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu.

Công ty cần tăng thêm vốn chủ sở hữu, huy động vốn từ bên ngoài để phục vụ việc kinh doanh, đồng thời theo dõi và đo lường thường xuyên kết quả để có thể đưa ra những biện pháp tác động tích cực đến tình hình tài chính của công ty.

#### 3.1.2 Tăng cường đào tạo và cải thiện chất lượng nhân sự

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tổ chức có thể áp dụng nhiều biện pháp như cung cấp đào tạo chuyên môn, tăng cường khả năng sáng tạo, đổi mới và giải quyết vấn đề cho nhân viên, thúc đẩy tinh thần học tập và phát triển bản thân, xây dựng môi trường làm việc tích cực và khuyến khích sự đóng góp ý kiến của nhân viên. Đề xuất lên ban giám đốc cho nhân viên tham gia vào các lớp tập huấn về các kiến thức chuyên sâu và nâng lương cho những nhân sự giỏi.

#### 3.1.3. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu

Theo dõi chặt chẽ thời hạn của các khoản phải thu, thấy được khoản nào đến hạn hay quá hạn cần có những biện pháp thu hồi kịp thời tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn quá lâu ảnh hưởng đến quy trình quay vòng vốn của công ty.

Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

Tránh tình trạng “ứng tiền trước cho người bán” quá nhiều dẫn đến việc trường hợp bị chiếm dụng vốn quá lâu trở thành các khoản thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

#### **3.1.4. Cải thiện vòng quay khoản phải trả ngắn hạn**

Hệ số vòng quay khoản phải trả được dùng để đo lường mức độ nhanh chóng mà một doanh nghiệp có thể thực hiện thanh toán cho các chủ nợ và các nhà cung cấp mở rộng hạn mức tín dụng. Các chuyên gia kế toán định lượng tỷ lệ này bằng cách tính số lần trung bình công ty thanh toán số dư tài khoản phải trả trong một khoảng thời gian xác định.

Tối ưu hóa quản lý công nợ, thương thảo với nhà cung cấp để thiết lập thanh toán linh hoạt hơn, quản lý tồn kho, điều chỉnh lại thời gian thanh toán cho hợp lý cũng như đảm bảo được tính thanh khoản, tăng cường quản lý dự án hoàn thành đúng tiến độ để tránh tình trạng trì trệ và lãng phí tiền bạc,...

#### **3.1.5. Cải thiện vốn lưu động**

Để huy động đầy đủ kịp thời và chủ động vốn trong kinh doanh, doanh nghiệp cần phải thực hiện các biện pháp sau:

Xây dựng chiến lược huy động vốn phù hợp với thực trạng thị trường và môi trường kinh doanh của từng thời kỳ. Để có một chiến lược rõ ràng và tạo uy tín thì đầu tiên cần phải có một kế hoạch kinh doanh rõ ràng, được trình bày ngắn gọn, súc tích, bao quát nhiều lĩnh vực khác nhau và cung cấp đầy đủ chi tiết có thể thỏa mãn tất cả các câu hỏi của nhà đầu tư về khả năng hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Tạo niềm tin cho các nơi cung ứng vốn bằng cách nâng cao uy tín của doanh nghiệp, ổn định và hợp lý hóa các chỉ tiêu tài chính, thanh toán các khoản nợ đúng hạn...

Chứng minh được mục đích sử dụng vốn bằng cách đưa ra kết quả kinh doanh và hiệu quả vòng quay vốn trong năm qua và triển vọng trong năm tới.

Đối với công tác sử dụng vốn: Khi thực hiện, doanh nghiệp phải căn cứ vào kế hoạch huy động và sử dụng vốn kinh doanh đã lập làm cơ sở để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

### **3.1.6. Cải thiện khả năng chi trả bằng tiền**

Thực hiện cắt giảm những chi phí không hợp lý, dự trữ lượng tiền mặt lưu thông lớn hơn, đồng thời tăng doanh số bán hàng để gia tăng nguồn thu đảm bảo được khả năng thanh toán chung, thành lập ra các quỹ dự phòng cần thiết cho những tình huống cấp bách.

### **3.1.7. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh**

#### **Nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản:**

Tổ chức quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thông suốt, nhịp nhàng, hạn chế tối đa tình trạng thời gian nhàn rỗi của máy móc thiết bị, ví dụ như thời gian ngừng hoạt động do lỗi sản xuất. Khi quá trình này được thực hiện đồng bộ sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa công suất của máy móc, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, từ đó dẫn đến tăng lợi nhuận. Để đạt được điều này, phòng cung ứng vật tư kỹ thuật và các phân xưởng nhà máy phải phối hợp một cách có hiệu quả trong việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sửa chữa và kịp thời thay đổi về sản lượng sản xuất do biến động của thị trường.

#### **Nâng cao khả năng sinh lời:**

Để tăng doanh thu, Công ty có thể thực hiện các biện pháp sau:

Cố gắng khai thác thị trường hơn nữa, đẩy mạnh công tác tìm kiếm khách hàng, áp dụng các hình thức ưu đãi như giảm giá cho các công trình có quy mô vừa và lớn. Thực hiện tốt các dịch vụ hậu mãi với các khách hàng để củng cố mối quan hệ thêm bền lâu với công ty. Thực hiện chính sách linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng riêng biệt, đặc biệt là những khách hàng tiềm năng để tạo ấn tượng tốt ban đầu.

### **3.1.8 Cắt giảm chi phí**

Cắt giảm chi phí không cần thiết để tăng lợi nhuận. Công ty có thể đánh giá và giảm thiểu chi phí trực tiếp và gián tiếp để giảm chi phí, điều đó có nghĩa là doanh thu của công ty sẽ chuyển thành lợi nhuận nhiều hơn.

### **3.1.9 Chiến lược phát triển kinh doanh**

Không đầu tư dàn trải, tập trung đầu tư vào lĩnh vực chuyên môn. Chú trọng quản lý các khoản phải thu (thu hồi nợ) hiệu quả. Xây dựng chiến lược bán hàng nhằm định hướng sản xuất, phát triển sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng mục tiêu, xu hướng thị trường.

### **3.1.10. Loại bỏ các sản phẩm không bán chạy**

Để tăng lợi nhuận là loại bỏ những sản phẩm hoặc dịch vụ không bán chạy. Việc ngừng bán những sản phẩm không mang lại lợi nhuận có thể giảm chi phí sản xuất và cho phép nhóm sản xuất và phát triển sản phẩm của công ty tập trung vào các sản phẩm có lợi nhuận cao hơn.

## **3.2 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ SAC**

Theo các báo cáo của Công ty năm 2019-2022, Công ty đã xác định các mục tiêu cốt lõi, chiến lược phát triển trong 5 năm tới và chiến lược phát triển trong dài hạn..

### **3.1.1 Các mục tiêu cốt lõi**

- Tập trung vào hoạt động cốt lõi: Cần chú trọng vào phát triển hoạt động cốt lõi của công ty, tạo ra những lợi thế nhất định cho đối tác, đầu vào, đầu ra và các chiến lược kinh doanh hiệu quả.
- Tối ưu hóa lợi nhuận: Lợi nhuận là mục tiêu mà công ty đang hướng tới, luôn chủ động phát triển hoạt động kinh doanh trên từng khâu, từng giai đoạn và tổng thể cả quá trình, chú trọng đạt lợi nhuận theo chiều sâu, tức là thu cả gốc lẫn ngọn.
- Quản trị rủi ro: Theo sát và nắm bắt kịp thời các rủi ro có khả năng sẽ xảy ra, vì vậy cần có chính sách quản trị chặt chẽ để hạn chế tối đa các thất thoát, rủi ro khi thực hiện các chính sách như quản trị rủi ro ký kết hợp đồng, rủi ro nợ phải thu khó đòi,...
- Mở rộng hoạt động kinh doanh: Đầu tiên là cần mở rộng kinh doanh trong phạm vi hoạt động cốt lõi của Công ty, sau khi đã phát triển bền vững, quản trị tốt, tối đa hóa lợi nhuận thì Công ty mới tiếp tục xem xét các hướng phát triển mới và

bổ sung thêm giá trị cốt lõi của mình. Mở rộng hoạt động kinh doanh cũng là để tránh rủi ro phát triển một ngành nghề cụ thể do các vấn đề về chính sách.

### **3.1.2. Chiến lược phát triển 5 năm tới của công ty SAC**

- Phát huy, giữ vững thương hiệu hàng đầu về xây dựng công trình thi công, hoàn thiện về hạng mục đá tự nhiên và sản phẩm vải rèm nội thất cao cấp. Liên tục cải tiến tạo ra sản phẩm có chất lượng và mỹ thuật công nghiệp đạt chuẩn, đẩy mạnh tiếp thị vào các thị trường mục tiêu duy trì số lượng khách hàng hiện có, nghiên cứu mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm mới để có được những khách hàng, đơn hàng mới.
- Xây dựng hiệu quả bộ phận xử lý môi trường làm việc tại các công trường nhằm bảo vệ môi trường xung quanh cũng như nâng cao trách nhiệm xã hội của Công ty.
- Củng cố công tác quản lý, áp dụng công nghệ tiên tiến tạo thế mạnh cạnh tranh về giá, chất lượng, mỹ thuật và tiến độ, liên kết với các đối tác chiến lược.
- Phát huy các lợi thế sẵn có của công ty để tăng doanh thu và lợi nhuận trên các mảng kinh doanh chủ yếu của công ty. Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của công ty.
- Đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ năng đáp ứng yêu cầu công việc. Duy trì và nâng cao chăm sóc sức khỏe, đời sống người lao động. Chú trọng xây dựng văn hóa công ty.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát tình hình quản lý tài chính kế toán, nợ phải thu phải trả, củng cố hoàn thiện bộ máy kế toán để quản lý tốt nguồn vốn. rà soát lại các nguồn vốn để xây dựng kế hoạch sử dụng vốn trong thời gian tới.
- Ứng dụng công nghệ và đẩy nhanh chuyển đổi số trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển. Chuyển đổi số là ưu tiên chiến lược bậc nhất, là vấn đề sống còn của Công ty ngay từ bây giờ và phải có được những kết quả quan trọng trong một hai năm tới đây.

## KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế cạnh tranh gay gắt, quyết liệt như hiện nay áp lực đối với các nhà quản lý doanh nghiệp là rất lớn phải quản lý làm sao cho doanh nghiệp của mình hoạt động có hiệu quả, mang lại lợi nhuận vượt qua khó khăn. Phân tích báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá được hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp và dự đoán được những xu hướng trong tương lai.

Dựa vào Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết hợp với Bảng cân đối kế toán, bảng thuyết minh báo cáo tài chính và một số báo cáo quản trị khác tại Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng SAC em đã tiến hành phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, do những hạn chế về nguồn thông tin nên việc phân tích chủ yếu được tập trung vào việc nhận xét thực trạng tài chính. Thông qua sự phân tích một cách khách quan thực trạng tài chính tại công ty và quá trình thực tập tại công ty kết hợp với kiến thức tiếp thu được ở trường, em đã mạnh dạn đưa ra một số ý kiến, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hoàn thiện công tác kế toán để nâng cao công tác quản trị tại công ty.

Hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng SAC khắc phục những khó khăn tồn đọng để công tác quản lý kinh doanh của Công ty ngày càng được nâng cao, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phát triển liên tục, ngày càng hội nhập vào dòng chảy sôi động của nền kinh tế hiện nay cũng như trong tương lai.

Qua bài báo cáo này em đã hiểu thêm về tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính của công ty. Trong quá trình hoàn thiện bài báo cáo này không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy/cô để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Em xin trân thành cảm ơn!




## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Sách:

1. ThS. GVC. NGÔ KIM PHƯƠNG – TS LÊ THỊ MINH HÀ – ThS LÊ MẠNH HUNG - ThS LÊ HOÀNG VINH (Tái bản lần thứ 2), Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản lao động.
2. ThS. GVC. NGÔ KIM PHƯƠNG - TS LÊ HOÀNG VINH (Tái bản lần thứ 5 bổ sung năm 2021), Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính.
3. PGS. TS. PHẠM VĂN DƯỢC, Báo cáo và Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản giao thông vận tải.
4. PGS. TS. VÕ VĂN NHỊ, Hướng dẫn Lập – Đọc Phân tích Báo cáo tài chính, Nhà xuất bản tài chính
5. VÕ MINH LONG (CHỦ BIÊN) – NGUYỄN VĂN THUẬN – HUỖNH THÁI BẢO – NGUYỄN NHƯ ÁNH – NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH – TRẦN THỊ HUẾ CHI, Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản lao động.
6. PGS. TS. NGUYỄN VĂN CÔNG (2010), Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
7. GS. TS. NGUYỄN VĂN CÔNG (Tái bản lần thứ nhất 2019), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. PGS. TS. NGUYỄN NĂNG PHÚC (Tái bản lần thứ ba 2013), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản đại học Kinh tế Quốc dân.
9. GS. TS NGÔ THẾ CHI – PGS. TS NGUYỄN TRỌNG CỖ, Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính.
10. PGS. TS. NGUYỄN NĂNG PHÚC (Tái bản lần thứ hai 2011), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản đại học Kinh tế Quốc dân.
11. TS LÊ THỊ XUÂN (Tái bản lần thứ 3), Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản lao động.
12. PGS. TS. NGUYỄN TRỌNG CỖ – PGS. TS. NGHIÊM THỊ THÀ, Giáo trình Phân tích tài chính, Nhà xuất bản tài chính.

# Khoa TCKT\_NTTU

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP KHÓA 2021 - MAI LÊ CẨM LY - 2000005922.docx

-  Nộp khóa luận TCNH K21
-  Khóa luận TCNH K21
-  Nguyen Tat Thanh University

### Thông tin chi tiết về tài liệu

ID bài nộp

trnoid::1:2982004212

92 Trang

Ngày nộp

11:40 GMT+7 12 thg 8, 2024

23.785 Từ

89.178 Ký tự

Ngày tải xuống

13:07 GMT+7 12 thg 8, 2024

Tên tệp

KHÓA\_LUẬN\_TỐT\_NGHIỆP\_KHÓA\_2021\_-\_MAI\_LÊ\_CẨM\_LY\_-\_2000005922.docx

Kích cỡ tệp

2.7 MB




## 29% Tính tương đồng nói chung

Tổng cộng của tất cả các kết quả trùng khớp, bao gồm cả các nguồn trùng lặp, cho mỗi c...

### Đã lọc khỏi Báo cáo

- Mục lục tham khảo
- Văn bản được trích dẫn
- Kết quả trùng khớp nhỏ (tỉ hơn 15 từ)

### Nguồn hàng đầu

- 23%  Nguồn Internet
- 3%  Ấn bản
- 23%  Bài tập được nộp (bài của học sinh)

### Cờ chỉ báo về tính toàn vẹn

#### 0 cờ chỉ báo về tính toàn vẹn để đánh giá

Không phát hiện thấy văn bản nào nghi ngờ là ngụy tạo.

Các thuật toán trong hệ thống của chúng tôi xem xét tỷ lệ một tài liệu để phát hiện sự không nhất quán khiến cho tài liệu đó khác với một bài nộp bình thường. Nếu nhận thấy điều gì lạ, chúng tôi sẽ gắn cờ để bạn xem xét.

Có không nhất thiết là dấu hiệu chỉ báo có vấn đề. Tuy nhiên, bạn nên chú ý vào phần đó để xem xét thêm.

## Nguồn hàng đầu

- 23%  Nguồn Internet
- 3%  Ấn bản
- 23%  Bài tập được nộp (bài của học sinh)

## Nguồn hàng đầu

Các nguồn có số lượng kết quả trùng khớp cao nhất trong bài nộp. Các nguồn chéo sẽ không được hiển thị.

|    |  |    |
|----|--|----|
| 1  | Bài của học viên                                   |    |
|    | National Economics University                      | 6% |
| 2  | Internet   |    |
|    | www.slideshare.net                                 | 5% |
| 3  | Internet   |    |
|    | www.ulsa.edu.vn                                    | 4% |
| 4  | Internet   |    |
|    | lib.hpu.edu.vn                                     | 4% |
| 5  | Bài của học viên                                   |    |
|    | Ho Chi Minh University of Technology and Education | 2% |
| 6  | Internet   |    |
|    | ulsa.edu.vn  | 1% |
| 7  | Bài của học viên                                   |    |
|    | Hoa Sen University                                 | 1% |
| 8  | Internet   |    |
|    | repository.ntt.edu.vn                              | 1% |
| 9  | Bài của học viên                                   |    |
|    | University of Finance - Marketing                  | 1% |
| 10 | Bài của học viên                                   |    |
|    | Vietnam Maritime University                        | 1% |
| 11 | Bài của học viên                                   |    |
|    | Nha Trang University                               | 1% |

|    |                  |   |    |
|----|------------------|---|----|
| 12 | Internet         | static.luatvietnam.vn   | 0% |
| 13 | Xuất bản         | Banking Academy   | 0% |
| 14 | Internet         | tailieuvip.com  | 0% |
| 15 | Bài của học viên | Academy of Finance  | 0% |
| 16 | Internet         | tailieutuoi.com   | 0% |
| 17 | Internet         | mof.gov.vn  | 0% |
| 18 | Bài của học viên | Thuong Mai University   | 0% |
| 19 | Internet         | luanvan.org   | 0% |
| 20 | Internet         | fr.slideshare.net   | 0% |
| 21 | Internet         | (5-13-13) <a href="http://113.160.111.174/index.php/tailieu/tailieuhoclap/doc_view/10-pha...">http://113.160.111.174/index.php/tailieu/tailieuhoclap/doc_view/10-pha...</a> | 0% |
| 22 | Internet         | www.hvtc.edu.vn   | 0% |
| 23 | Bài của học viên | Vietnam Commercial University   | 0% |
| 24 | Bài của học viên | Cong Doan University  | 0% |
| 25 | Xuất bản         | Ho Chi Minh National Academy of Politics  | 0% |

|                 |                  |    |
|-----------------|------------------|----|
| 26              | Bài của học viên |    |
| Banking Academy |                  | 0% |
| <hr/>           |                  |    |
| 27              | Internet         |    |
| hvtc.edu.vn     |                  | 0% |